

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG**

Gia Nghĩa, tháng 02 năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG**

Ngày tháng năm 202...

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Ngày..... tháng năm 202...

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA**

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	7
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
2. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ GIA NGHĨA	7
2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập Kế hoạch sử dụng đất thành phố Gia Nghĩa	7
2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ.....	10
III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	10
3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu	10
3.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích	11
3.3. Phương pháp bản đồ	11
IV. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	11
V. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO.....	11
PHẦN I	12
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI.....	12
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	12
1.1. Điều kiện tự nhiên	12
1.2. Các nguồn tài nguyên	13
1.3. Hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	15
2.1. Về kinh tế.....	15
2.2. Về văn hóa - xã hội.....	18
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN	21
3.1. Nguồn lực của tỉnh Đắk Nông.....	21
3.2. Nguồn lực của thành phố	23
PHẦN II.....	25
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	25
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	25
1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo 3 nhóm đất chính.....	25
1.2. Nhóm đất nông nghiệp	25
1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp	26

1.4. Nhóm đất chưa sử dụng.....	27
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	28
2.1. Kết quả thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ	28
2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	28
2.3. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích	37
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	41
3.1. Hiệu quả kinh tế.....	41
3.2. Hiệu quả xã hội.....	42
3.3. Hiệu quả môi trường.....	42
IV. ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC	42
4.1. Kết quả đạt được.....	42
4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	43
4.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024...	43
4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	44
PHẦN III	45
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	45
I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	45
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	45
1.2. Nhu cầu sử dụng đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025	47
1.3. Nhu cầu sử dụng đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai.....	57
1.4. Nhu cầu sử dụng đất sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 43 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của thành phố dự kiến thực hiện trong năm 2024	57
1.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025	59
II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH	88
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	88
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	89
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2025.....	90

5.1. Các công trình dự án vì mục đích Quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai 2024	90
5.2. Các dự án quy định tại khoản 4 Điều 67 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024	90
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	92
6.1. Căn cứ pháp lý	92
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi	93
PHẦN IV	95
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	95
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	95
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất	95
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường	95
1.3. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu	96
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	97
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	97
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	98
4.1. Giải pháp về chính sách	98
4.2. Giải pháp về vốn đầu tư	98
4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ	98
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	99
I. KẾT LUẬN	99
II. KIẾN NGHỊ	99
PHỤ LỤC	100

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng	Trang
Bảng 1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024.....	25
Bảng 1.2. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp.....	25
Bảng 1.3. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp.....	26
Bảng 2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	29
Bảng 2.2. Kết quả các dự án đã thực hiện trong năm 2024	37
Bảng 2.3. Danh mục dự án không đăng ký chuyển tiếp, dự án không thực hiện đưa ra khỏi danh mục thu hồi đất năm 2025	38
Bảng 2.4. Danh mục dự án tiếp tục thực hiện không đưa vào danh mục thu hồi đất ...	38
Bảng 2.5. Danh mục dự án tiếp tục thực hiện đưa vào danh mục thu hồi đất	39
Bảng 2.6. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố năm 2024	41
Bảng 3.1. Diện tích các loại đất đến năm 2030 được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn thành phố.....	45
Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2025	47
Bảng 3.3. Danh mục công trình, dự án đất ở, khu dân cư, khu đô thị mới năm 2025	47
Bảng 3.4. Danh mục công trình xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025.....	49
Bảng 3.5. Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2025	50
Bảng 3.6. Danh mục công trình, dự án đất y tế năm 2025.....	50
Bảng 3.7. Danh mục công trình, dự án đất giáo dục năm 2025.....	50
Bảng 3.8. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025.....	51
Bảng 3.9. Nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025	52
Bảng 3.10. Danh mục công trình, dự án đất giao thông năm 2025	53
Bảng 3.11. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi năm 2025	54
Bảng 3.12. Danh mục công trình, dự án đất di tích lịch sử, văn hóa năm 2025	54
Bảng 3.13. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng năm 2025	55
Bảng 3.14. Danh mục công trình, dự án đất chợ năm 2025.....	55
Bảng 3.15. Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025.....	56
Bảng 3.16. Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo năm 2025	56
Bảng 3.18. Danh mục công trình đăng ký mới năm 2025	57

Bảng 3.19.	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2025.....	58
Bảng 3.20.	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025	59
Bảng 3.21.	Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp	61
Bảng 3.22.	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025.....	62
Bảng 3.23.	Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025	63
Bảng 3.24.	Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2025	64
Bảng 3.25.	Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025.....	64
Bảng 3.26.	Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2025	65
Bảng 3.27.	Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025.....	66
Bảng 3.28.	Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025	66
Bảng 3.29.	Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025	67
Bảng 3.30.	Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp.....	68
Bảng 3.31.	Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025	69
Bảng 3.32.	Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025	70
Bảng 3.33.	Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị năm 2025	71
Bảng 3.34.	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025.....	71
Bảng 3.35.	Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025.....	72
Bảng 3.36.	Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025.....	72
Bảng 3.37.	Kế hoạch đất sử dụng xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025	73
Bảng 3.38.	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025	74
Bảng 3.39.	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục năm 2025	75
Bảng 3.40.	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025	75
Bảng 3.41.	Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2025	76
Bảng 3.42.	Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025	77
Bảng 3.43.	Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025.....	77
Bảng 3.44.	Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025	78
Bảng 3.45.	Kế hoạch sử dụng đất công trình giao thông năm 2025	79
Bảng 3.46.	Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025.....	79
Bảng 3.47.	Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025	80
Bảng 3.48.	Kế hoạch sử dụng đất công trình công trình xử lý chất thải năm 2025	81
Bảng 3.49.	Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025	81
Bảng 3.50.	Kế hoạch sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025	82

Bảng 3.51. Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025	83
Bảng 3.52. Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025	83
Bảng 3.53. Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo năm 2025	84
Bảng 3.54. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2025	85
Bảng 3.55. Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025	85
Bảng 3.56. Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025	86
Bảng 3.57. Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025	87
Bảng 3.58. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng năm 2025	87
Bảng 3.59. Diện tích đất thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	88
Bảng 3.60. Diện tích đất chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	89
Bảng 3.61. Danh mục công trình, dự án vì mục đích quốc phòng an ninh.....	90
Bảng 3.62. Danh mục công trình dự án thu hồi đất trong KHSDĐ năm 2025	90
Bảng 3.63. Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch	94

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Luật Đất đai năm 2024 tại Điều 20 Khoản 6 quy định “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và tại Điều 69 Khoản 3 quy định “Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa tiến hành lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông**”.

2. CƠ SỞ CỦA CÔNG TÁC LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

2.1. Căn cứ pháp lý của công tác lập Kế hoạch sử dụng đất thành phố Gia Nghĩa

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết đất trồng lúa;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Chương trình số 46-CTr/TU ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 165/NQ-HĐND, ngày 28 tháng 10 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc cập nhật, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 110/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 07 năm 2023 về giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông Thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024;
- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua Danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất để phát

triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024;

- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2013 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Gia Nghĩa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 2359/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vận tải tỉnh Đắk Nông đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị du lịch sinh thái hồ Đắk R’Ti;h;

- Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc cập nhật, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về sửa đổi, bổ sung các phụ lục kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

- Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2000 phường Nghĩa Đức mở rộng;

- Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch sinh thái hồ Đắk R’Ti;h;

- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

- Công văn số 4763/UBND-KTN ngày 20 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc lập nội dung lâm nghiệp tích hợp vào quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố, quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 01-NQ/HU ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Đại hội Đảng bộ thành phố Gia Nghĩa nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HĐND thành phố Gia Nghĩa về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn nguồn vốn ngân sách thành phố Gia Nghĩa giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của HĐND thành phố Gia Nghĩa về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn nguồn vốn ngân sách thành phố Gia Nghĩa giai đoạn 2021 – 2025;

2.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Gia Nghĩa;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;

- Định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa;

- Hồ sơ Thống kê đất đai năm 2023 của thành phố Gia Nghĩa;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa năm 2025;

- Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh năm 2023 và xây dựng kế hoạch năm 2024.

III. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

3.1.1. Phương pháp Kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có

Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại và đánh giá; xác định rõ nguồn gốc đơn vị, phương pháp năm xây dựng tài liệu, chất lượng tài liệu, nội dung và độ tin cậy của thông tin tài liệu; từ đó chọn lọc, Kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án năm 2024 chưa triển khai thực hiện và các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

3.1.2. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa

Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập

tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND thành phố phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm Kế hoạch 2025.

3.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang triển khai thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án Kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tính tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

Ngoài ra, các phương pháp này còn được sử dụng để đánh giá khả năng phát triển và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng và vị trí phân bố của các ngành, tiến hành hiệp thương (thông qua hội nghị, hội thảo, thẩm định), để thống nhất được các chỉ tiêu khung và chỉ tiêu sử dụng các loại đất của các ngành.

3.3. Phương pháp bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập Kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Các khoanh đất, vị trí, diện tích của công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất được xác định cụ thể trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất. Phương pháp bản đồ được sử dụng kết hợp với ứng dụng phần mềm MicroStation để xây dựng sản phẩm của dự án là: bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất.

IV. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

(1) Báo cáo thuyết minh tổng hợp "**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông**" kèm hệ thống bảng biểu theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: 05 bộ;

(2) Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ;

(3) Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 05 đĩa.

V. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Bố cục của báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông cụ thể gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề;
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Phần II: Hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Phần III: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Điều kiện tự nhiên

*** Vị trí địa lý**

- Thành phố Gia Nghĩa là trung tâm hành chính, văn hoá, chính trị, xã hội của tỉnh Đắk Nông, có tọa độ địa lý từ 10⁰42'0" đến 12⁰22'0" vĩ độ Bắc và từ 107⁰0' đến 108⁰07'0" kinh độ Đông, có vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp huyện Đắk Song;
- + Phía Nam giáp huyện Đắk G'Long và tỉnh Lâm Đồng;
- + Phía Đông giáp huyện Đắk G'Long;
- + Phía Tây giáp huyện Đắk R'Lấp.

- Thành phố hiện có 08 đơn vị hành chính gồm 06 phường: Nghĩa Đức, Nghĩa Thành, Nghĩa Phú, Nghĩa Tân, Nghĩa Trung, Quảng Thành và 02 xã gồm: Đắk R'Moan, Đắk Nia.

*** Địa hình, địa mạo**

Địa hình tương đối phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống suối, độ cao trung bình 600 - 700 m so với mực nước biển, địa hình thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam và nghiêng dần từ Đông sang Tây. Chia cắt sâu dọc theo các thung lũng 30 - 160 m, lớn nhất (100 - 160 m) ở khu vực Buôn Tung; khá lớn (70 - 100 m) ở khu Nghĩa Phú, thung lũng Đắk R'Tih, đoạn dưới đập thủy điện Đắk Nông ở thung lũng Đắk Nông; nhỏ nhất (30 - 50 m) xã Đắk Nia. Độ dốc 5,9 - 9,5%.

*** Khí hậu**

Mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, được chia thành hai mùa rõ rệt: Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

- Nhiệt độ trung bình năm: 22,4⁰C;
- Nhiệt độ cao nhất: 35⁰C;
- Nhiệt độ thấp nhất: 14⁰C;
- Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4;
- Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 2;
- Bình quân giờ nắng chiếu sáng/năm: 1.600 - 2.300 giờ/năm;
- Lượng mưa bình quân hàng năm: 2.557,0 mm;
- Lượng mưa cao nhất: 3.000 mm;

- Độ ẩm tương đối hàng năm: 85%;

Trong các tháng có lượng mưa cực đại, mưa thường kéo dài liên tục theo các ngày trong tháng, cường độ mưa đạt đến 36,1 - 79,7 mm/giờ. Đợt mưa liên tục lớn nhất có thể đạt đến 14,3 - 23,8 giờ với lượng mưa tương ứng 54,0 - 159,1 mm.

- Hướng gió thịnh hành mùa mưa là Tây Nam, hướng gió thịnh hành mùa khô là Đông Bắc, tốc độ gió bình quân 2,4 - 5,4 m/s, hầu như không có bão.

*** Thủy văn**

Thành phố Gia Nghĩa nằm ở đầu nguồn của các con suối là phụ lưu của hệ thống sông Đồng Nai. Về mùa mưa nước lũ dâng cao gây ngập úng cục bộ tại một số khu vực thấp trũng. Mùa lũ trùng với mùa mưa, kéo dài (10 - 15 ngày trong 1 tháng với tần suất $P = 90\%$, cao độ ngập từ 591,5 - 592,5 m. Các nhánh suối nhỏ đổ vào suối Đắk Nông, suối Đắk R'Tihi và Đắk Nĩa có lưu vực bé lưu lượng không đáng kể song độ dốc suối và hai bên khá lớn nước chảy mạnh cần đề phòng lũ quét.

- Suối Đắk Nông: Lưu lượng lớn nhất 87,80 m³/s; trung bình 12,44 m³/s và nhỏ nhất 0,5 m³/s. Mô đun dòng chảy lớn nhất 338 m³/s/km², nhỏ nhất 1,9 m³/s/km² và trung bình 47,9 m³/s/km².

- Suối Đắk Tihi gồm các suối nhỏ chảy về sông Đồng Nai, đầu nguồn của thủy điện Trị An. Chiều dài suối chảy qua thành phố Gia Nghĩa là 65 km, diện tích lưu vực 718 km², lưu lượng trung bình 30,4 m³/s, lưu lượng kiệt 3,8 m³/s.

1.2. Các nguồn tài nguyên

*** Tài nguyên đất**

Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa gồm các loại đất chính như sau:

- Nhóm đất phù sa (P): Diện tích 160,0 ha, gồm nhóm đất mùn vàng đỏ, phù hợp đưa vào sử dụng với mục đích trồng cây hàng năm.

- Nhóm đất đỏ vàng (F): Diện tích 24.654,64 ha, có độ phì khá, tầng dày, hàm lượng chất hữu cơ cao, đất xốp, thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét vật lý cao và tăng dần theo chiều sâu phẫu diện. Đất có phản ứng chua, hầu hết chỉ số pH (kcl) $\leq 5,5$ đây là nhóm đất chính để phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: Cà phê, cao su, hồ tiêu, sầu riêng,...

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H): Diện tích 2.100 ha. Nhóm đất mùn vàng đỏ ở đất thung lũng, có mục đích sử dụng khoanh nuôi bảo vệ rừng (chủ yếu là đất ven sông, suối).

- Nhóm đất dốc tụ thung lũng (D): Diện tích 520 ha, nằm rải rác ở thành phố, phù hợp cho sử dụng trồng cây hàng năm.

- Đất khác 976 ha, chủ yếu sông suối.

- Các loại đất rất thích hợp cho hầu hết các loại cây trồng. Tuy nhiên do đất dốc, tỷ lệ che phủ thấp, canh tác chưa đúng kỹ thuật nên năng suất cây trồng thấp. Vì

vậy, trong thời gian tới, thành phố phải có các biện pháp tích cực trong việc phủ xanh đất trống, đồi trọc, sử dụng đất hợp lý, tăng độ phì cho đất, để phát triển bền vững.

*** Tài nguyên nước**

- *Tài nguyên nước mặt*: Nhìn chung hệ thống các con suối trên địa bàn thành phố tương đối nhiều, nhưng lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và kiệt nước trong mùa khô. Nguồn nước mặt chủ yếu được khai thác từ Suối Đắk Nông có lưu lượng trung bình 12,44 m³/s, lưu lượng lớn nhất 87,8 m³/s và nhỏ nhất 0,5 m³/s. Suối Đắk R’Tiê đang được ngành điện khai thác, xây dựng thủy điện và một phần phục vụ nước sinh hoạt, sản xuất cũng như các nhu cầu của thành phố và khu vực lân cận. Ngoài ra, trên địa bàn còn có nhiều hồ, đập cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt dân cư.

- *Tài nguyên nước dưới đất*: Nước ngầm được khai thác bằng các giếng khoan, giếng đào, nhưng do mực nước ở tầng sâu nên chi phí đầu tư lớn. Vì vậy cần phải bảo vệ rừng, trồng nhiều cây xanh, xây dựng nhiều hồ đập để giữ nước, giữ ẩm, nâng cao mạch nước ngầm, nhằm tạo điều kiện phát triển bền vững trên địa bàn.

*** Tài nguyên rừng**

Tổng diện tích đất rừng trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa là 1.088,81 ha, chiếm 3,83% tổng diện tích tự nhiên của thành phố Gia Nghĩa. Hiện tại đã giao toàn bộ diện tích rừng, đất lâm nghiệp cho Ban Quản lý rừng phòng hộ Gia Nghĩa và UBND các xã quản lý.

Công tác xã hội hóa nghề rừng đã thu hút được sự tham gia của các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tỷ lệ che phủ rừng đến 9 tháng đầu năm 2023 đạt khoảng 6,7%; các tuyến đường chính trang đô thị có hệ thống cây xanh.

*** Tài nguyên khoáng sản**

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa có khoảng 17 mỏ khoáng sản, trong đó có 8 mỏ đang được khai thác và 9 mỏ đã được thăm dò trữ lượng khai thác, dao động từ 15.000 - 300.000 m³/năm. Thành phố có các loại khoáng sản quý như: Bô-xít, đá granit, sét cao lanh, đá Bazan, thạch anh, Kao lin, sét gạch ngói,... Các mỏ này đang trong quá trình thăm dò khai thác với quy mô nhỏ, trong thời gian tới cần đánh giá trữ lượng cụ thể và áp dụng công nghệ cao để khai thác tiềm năng này.

*** Tài nguyên du lịch - nhân văn**

Trên địa bàn thành phố và các vùng phụ cận có nhiều tài nguyên du lịch và thắng cảnh thiên nhiên hùng vĩ, nhiều văn hóa nghệ thuật truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số. Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa có 01 di tích được công nhận di tích cấp quốc gia.

Hiện tại, ngành du lịch thành phố đang đẩy mạnh liên kết du lịch với các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh lân cận. Khai thác mở các tour du lịch như TP. Hồ

Chí Minh - Gia Nghĩa và ngược lại, Đà Lạt - Gia Nghĩa và ngược lại. Tổ chức tham quan du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái đã giúp du khách hiểu thêm về những giá trị văn hóa, lịch sử, con người và thiên nhiên nơi đây, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến tham gia đầu tư kinh doanh, phát triển.

1.3. Hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu (BĐKH) gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu (BĐKH) do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất,

Tác động của BĐKH ngày càng gây ra nhiều loại hình thiên tai như dông, lốc, mưa đá.... ảnh hưởng đến con người, cây trồng và vật nuôi.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Về kinh tế

2.1.1. Nông nghiệp và nông thôn

Tổng giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 911.396 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2023 (*tổng giá trị sản phẩm ngành công nghiệp - xây dựng theo giá hiện hành ước đạt 1.731 tỷ đồng*). Tình hình sản xuất nông nghiệp diễn ra tương đối ổn định; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi cơ bản được kiểm soát; giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực, đặc biệt là mặt hàng cà phê, hồ tiêu có chiều hướng tăng mạnh góp phần tăng thu nhập, khích lệ tinh thần cho nông dân đầu tư sản xuất; sản xuất nông nghiệp có sự liên kết gắn với thị trường; kịp thời ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, tiêu chuẩn chất lượng trong các khâu sản xuất, thu hoạch và chế biến góp phần nâng cao giá trị gia tăng, giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Tuy nhiên, tình hình thời tiết diễn biến bất thường, hạn hán, nắng nóng kéo dài diễn ra trong những tháng đầu năm 2024 và ảnh hưởng mua bão trong thời điểm quý III làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất, diện tích và năng suất cây trồng.

a) Về trồng trọt:

Diện tích gieo trồng các cây trồng chính ước đạt khoảng 12.857 ha (cây hàng năm 430,44 ha, cây công nghiệp và cây ăn quả 12.391 ha). Cà phê: diện tích trồng ước đạt khoảng 8.025 ha, sản lượng ước đạt khoảng 20.000 tấn; tiêu: Diện tích trồng ước đạt 1.795 ha, năng suất bình quân chung toàn thành phố ước đạt 2,3 tấn/ha, tổng sản lượng ước đạt khoảng 2.900 tấn; điều: Diện tích trồng đạt khoảng 592 ha, tổng sản lượng ước đạt 584 tấn; cây ăn quả: Diện tích đạt 1.866 ha; sản lượng ước đạt 6.500 tấn³, trong đó diện tích trồng sầu riêng đã tăng mạnh so với năm 2023, do giá bán sầu riêng tăng cao trong năm, nhiều hộ dân dự kiến chuyển đổi diện tích trồng cây cà phê và điều kém hiệu quả sang trồng cây sầu riêng. Tình hình dịch bệnh trên cây trồng không đáng kể, tỷ lệ gây hại thấp.

b) Chăn nuôi - Thủy sản:

Tổng đàn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể: Đàn trâu, bò là 1.100 con (giảm 269 con so với cùng kỳ năm 2023, đạt 67% so với kế hoạch), gia cầm là 35.330 con (giảm 9.229 con so với cùng kỳ năm 2023, đạt 79% 3 so với kế hoạch), đàn lợn 9.800 con (giảm 12.268 con so với cùng kỳ năm 2023, đạt 50% so với kế hoạch), đàn dê 950 con. Hiện có 04 hộ nuôi trồng thủy sản với 52 bè, sản lượng nuôi trồng khai thác trung bình đạt 60 tấn/tháng.

Công tác phòng chống dịch, bệnh gia súc, gia cầm đã được thành phố triển khai tích cực; công tác kiểm tra, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y, tiêu độc sát trùng môi trường chăn nuôi tiếp tục được tăng cường nên chưa phát hiện các loại bệnh như: Cúm gia cầm, lở mồm long móng, bệnh tai xanh...

c) Lâm nghiệp:

Tổng diện tích tự nhiên 28.411 ha, trong đó: Diện tích rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp 3.760,14 ha. Diện tích đất có rừng 1.916,27 ha (đất có rừng tự nhiên 852,71 ha (10,75 ha ngoài quy hoạch)); rừng trồng 1.063,56 ha (979,75 ha ngoài quy hoạch); diện tích chưa có rừng quyhoạch cho phát triển rừng 2.834,37 ha, tỷ lệ che phủ rừng toàn thành phố đạt 6,74%.

Các đơn vị quản lý rừng trên địa bàn thành phố đã tổ chức triển khai 01 chốt bảo vệ rừng, thực hiện chốt chặn 24/24 giờ để ngăn chặn hành vi phá rừng trái phép tại các điểm nóng phường Quảng Thành. Trong năm 2024, trên địa bàn xảy ra 20 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Xã Đắk Nia đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao (ước đạt 100% kế hoạch giao, kế hoạch giao năm 2024 đạt 19/19 tiêu chí); xã Đắk R'Moan: Đạt 18/19

tiêu chí nông thôn mới nâng cao (ước đạt 100% kế hoạch giao, kế hoạch giao năm 2024 đạt 18/19 tiêu chí).

2.1.2. Thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản phẩm ngành (theo giá so sánh năm 2010) năm 2024 ước đạt 2.890 tỷ đồng, tăng 7,38% so với năm 2023 (2.691 tỷ đồng); tổng giá trị sản phẩm ngành theo giá hiện hành ước đạt 5.018 tỷ đồng.

Toàn thành phố có khoảng 5.310 số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2024 trong đó 4.554 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và 756 doanh nghiệp. Tương đương với số lao động 17.156 lao động trong đó số lao động trong doanh nghiệp 10.224 người (trong đó, thành lập mới 340 hộ, tổng vốn điều lệ 129 tỷ đồng, tăng 171 hộ so với năm 2023).

Hiện có 09 ngân hàng, tổ chức tín dụng đang hoạt động. Các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và nhân dân trên địa bàn thành phố và các huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Có 56 cơ sở kinh doanh lưu trú, 07 cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, 01 cơ sở kinh doanh dịch vụ vũ trường và nhiều quán ăn cơ bản đáp ứng nhu cầu khách đến nghỉ dưỡng. Các cơ sở kinh doanh ăn uống đa dạng ẩm thực, đặc sản các vùng miền, một số nhà hàng có quy mô lớn có sức chứa từ 1.000 - 2.500 chỗ ngồi. Hiện nay, thành phố hiện đang phát triển mạnh mẽ các mô hình du lịch gắn với cảnh quan, sản xuất nông nghiệp, tạo điểm vui chơi, tham quan cho người dân trên địa bàn thành phố và du khách trong và ngoài tỉnh.

2.1.3. Công nghiệp – Xây dựng

Tổng giá trị sản theo giá so sánh năm 2010 ước đạt 3.355 tỷ đồng, tăng 13,91% so với năm 2023 (giá hiện hành ước đạt 6.515 tỷ đồng).

Toàn thành phố có khoảng 723 số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12/2024, tương đương với số lao động 3.139 người. Có 04 nhà máy thủy điện, 17 doanh nghiệp điện mặt trời, 18 doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khai thác khoáng sản (vật liệu xây dựng), trên 100 doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông lâm sản đã tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tạo ra hàng hóa phục vụ sản xuất và xuất khẩu, trực tiếp góp phần phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu gồm cà phê bột ước đạt 500 tấn, chế biến cà phê nhân ước đạt 19.930 tấn, mủ cao su ước đạt 189 tấn, điện thương phẩm ước đạt 753 Tr.kwh, điện sản xuất ước đạt 4.718 Tr.kwh, nước máy 4.718 103 m3....

Triển khai đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP, có 07 sản phẩm OCOP đạt 3 sao và 01 sản phẩm đề nghị dự thi OCOP đạt 4 sao cấp tỉnh, hiện nay đã có 26 sản

phẩm OCOP đạt 3 sao và 4 sao. Toàn thành phố có 07 vùng trồng sầu riêng¹ và 02 cơ sở đóng sầu riêng và khoai lang.

2.2. Về văn hóa - xã hội

2.2.1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2024 - 2025, thành phố có 38 trường học từ bậc mầm non đến trung học cơ sở, trong đó 18 trường mầm non, 12 trường tiểu học, 03 trường tiểu học và trung học cơ sở, 05 trường trung học cơ sở, có 21 nhóm trẻ mầm non tư thục (tăng 01 trường tiểu học tư thục so với năm học 2023 - 2024). Tổng số học sinh 17.715 học sinh, trong đó có 2.031 trẻ học ở các trường/nhóm trẻ ngoài công lập.

100% cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn trình độ đào tạo (trong đó có 19,7% trên chuẩn); 95,47% giáo viên có trình độ đào tạo chuẩn và trên chuẩn.

Triển khai tổ chức các cuộc thi/kỳ thi/hội thi cấp thành phố và tham gia tất cả hội thi/kỳ thi cấp tỉnh đều đạt giải cao⁵. Chất lượng giáo dục và môi trường sư phạm xứng tầm là đơn vị trung tâm của tỉnh.

Thực hiện các nhiệm vụ phổ cập giáo dục; tập huấn “Chương trình giáo dục phổ thông mới” cho cán bộ quản lý, giáo viên; kiểm tra chuyên môn trường học theo kế hoạch kiểm tra năm học 2023-2024. Tổng kết năm học 2023-2024 và xây dựng kế hoạch tuyển sinh các lớp mầm non, lớp 1, lớp 6 năm 2024-2025.

Hiện nay, tất cả các trường học trên địa bàn thành phố cơ bản đủ phòng học để bố trí 01 phòng học/lớp, 100% trường có công trình vệ sinh, cổng, tường rào. Phòng học bộ môn, phòng chức năng, nhà làm việc được quan tâm đầu tư xây dựng. Năm 2024, thành phố Gia Nghĩa có 553 phòng học, trong đó cấp học mầm non có 165 phòng học (bao gồm cả tư thục), cấp học tiểu học có 267 phòng học, cấp học trung học cơ sở có 128 phòng học; số phòng học kiên cố là 398 phòng học, đạt tỷ lệ kiên cố là 72%, số phòng học bán kiên cố là 154 phòng chiếm tỷ lệ 28%. Trong năm 2024 không có phòng học mới được đưa vào sử dụng.

2.2.2. Văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông

a) *Công tác tuyên truyền*: Tuyên truyền cổ động trực quan kỷ niệm các ngày Lễ lớn và các sự kiện quan trọng của đất nước và địa phương; sản xuất 186 chương trình thời sự địa phương và 06 chương trình đặc biệt dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024; kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024); tổ chức đợt cao điểm tuyên truyền kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004-01/01/2024). Trong đó có 06 chương trình đặc biệt Xuân Giáp Thìn, với 1.829 tin, bài; chuyên mục để tuyên truyền trên sóng truyền thanh thành phố về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, chuyển đổi số, cải cách hành chính, xây dựng Đảng, An toàn giao thông, Hướng tới kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004-01/01/2024) và 06 phóng sự phát thanh - truyền hình tỉnh.

b) Công tác văn hóa, thể dục thể thao, du lịch: Tổ chức thành công Chương trình văn nghệ mừng Đảng mừng Xuân, Hội Xuân Liêng Nung năm 2024 và Hội đua thuyền thành phố Gia Nghĩa lần thứ IV năm 2024; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao do tỉnh tổ chức: Giải Vô địch Bóng chuyền nam, nữ tỉnh Đắk Nông, lần thứ XIII năm 2024; Giải Việt dã lần thứ XVII và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân tỉnh Đắk Nông năm 2024. Phối hợp với Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh tổ chức Ngày thơ Việt Nam, lần thứ 22 năm 2024. Hướng dẫn 60 giấy phép hoạt động quảng cáo trên địa bàn thành phố.

Tổng lượt khách du lịch do các cơ sở lưu trú phục vụ trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa trong năm 2024 ước đạt 44.453 lượt (trong đó 42.565 lượt khách nội địa, 848 lượt khách quốc tế). Tổng doanh thu của hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch ước đạt 12,431 tỷ đồng.

Tổ chức Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ và cơ sở kinh doanh dịch vụ trên địa bàn thành phố. Tham gia Ngày hội quảng bá du lịch thành phố Kon Tum và kết nối du lịch các thành phố ở Tây Nguyên, thành phố Tuy Hòa năm 2024. Hướng dẫn, cấp 03 giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

Quyết định công nhận 59 thôn, bon, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa năm 2023; Công nhận “Phường đạt chuẩn đô thị văn minh” 02 năm 2022-2023 (lần đầu) cho các phường: Nghĩa Trung, Nghĩa Đức, Nghĩa Tân, Nghĩa Phú và Quảng Thành.

2.2.3. Y tế, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

- *Về công tác phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh ở người:* Năm 2024, tình hình dịch bệnh trên địa bàn thành phố có diễn biến phức tạp hơn năm 2023; về số bệnh ghi nhận 13/44 ca bệnh truyền nhiễm (năm 2023: 11/44), xuất hiện thêm bệnh Sởi (04 ca) và bệnh Ho gà (01 ca); về số ca mắc ghi nhận 2.325 ca tăng 918 ca, số ca mắc tăng chủ yếu là bệnh Sốt xuất huyết với 1.963 ca (tăng 1.775 ca); trong đó 04 bệnh truyền nhiễm có số mắc giảm mạnh (viêm gan vi rút khác giảm 357 ca, tiêu chảy giảm 218 ca, CoVid-19 giảm 124 ca, viêm gan B giảm 109 ca). Thành phố đã triển khai quyết liệt, kịp thời các giải pháp phòng, chống, dịch bệnh ở người đến từng tổ dân phố, thôn, bon và đã kiểm soát, được tình hình dịch bệnh đặc biệt là bệnh sốt xuất huyết trong 02 tháng cuối năm đã giảm so cùng kỳ năm 2023, không có dịch bệnh lớn xảy ra và không ghi nhận trường hợp tử vong.

- *Về công tác khám, chữa bệnh:* Thực hiện tốt công tác thường trực cấp cứu, khám chữa bệnh cho nhân dân, triển khai các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và nâng cao ý thức phục vụ tốt người bệnh tại các cơ sở khám và điều trị trong toàn ngành. Số lượt người dân đến khám, chữa bệnh trên địa bàn giảm so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể: tổng số khám chữa bệnh ước đạt 5.528 lượt (giảm 1.912 lượt); trong đó khám BHYT: 4.353 lượt (giảm 2.367 lượt), điều trị nội trú: 0 lượt,

TE<6 tuổi: 447 lượt (giảm 180 lượt); chuyển tuyến: 1.272 lượt (tăng 72 lượt); tổng số khám chữa bệnh bằng YHCT trong năm là 1.910 lượt (giảm 1.210 lượt).

- *Hệ thống y tế của thành phố*: Tiếp tục được duy trì ổn định, với 96 các bộ y tế trong khối y tế công lập, được nâng cao về trình độ chuyên môn (thạc sỹ 03, CKI 03, BS: 11, còn lại có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên), đã đáp ứng yêu cầu triển khai đầy đủ các hoạt động về y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe nhân dân; khối y tế tư nhân với 147 cơ sở và 256 người có chuyên môn y, được đã cơ bản đáp ứng cơ bản nhu cầu cung ứng thuốc, vật tư y tế và khám, chữa bệnh của nhân dân và vùng lân cận.

- *Công tác An toàn thực phẩm*: Triển khai đồng bộ các giảm pháp tuyên truyền, giám sát và quản lý nhà nước, qua đó cơ bản thành phố đã kiểm soát tình hình an toàn thực phẩm trên địa bàn, không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm, và trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm gây ra.

2.2.4. Công tác lao động, thương binh và xã hội, từ thiện nhân đạo

Thực hiện chế độ ưu đãi hàng tháng, ưu đãi thường xuyên cho 313 lượt người có công với cách mạng đang quản lý trên địa bàn, 933 lượt người là đối tượng bảo trợ xã hội (BTXH) đang được thụ hưởng theo quy định và 03 đối tượng là nghệ nhân ưu tú có hoàn cảnh khó khăn, với tổng số tiền hơn 14 tỷ đồng. Giải quyết chế độ ưu đãi thường xuyên 648 lượt đối tượng người có công, với kinh phí 510 triệu đồng; hỗ trợ mai táng phí cho thân nhân 21 hộ gia đình có đối tượng bảo trợ xã hội chết, với tổng số tiền 155,4 triệu đồng; hỗ trợ 01 đối tượng xây mới nhà ở, với số tiền hỗ trợ từ Quỹ đền ơn đáp nghĩa thành phố là 70 triệu đồng. Tổ chức thăm, tặng quà tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 và các hoạt động tri ân, đền ơn đáp nghĩa nhân kỷ niệm 20 năm tái lập tỉnh Đắk Nông.

Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ, có hiệu quả; năm 2024, thành phố giảm 32 hộ, vượt chỉ tiêu 07 hộ (*chỉ tiêu giao, hộ nghèo giảm trong năm 2024: 25 hộ*); hộ nghèo mới tăng thêm 01 hộ; hộ cận nghèo giảm 14 hộ cũ, tăng 28 hộ cận nghèo mới (*trong đó từ hộ nghèo xuống cận nghèo 20 hộ, 08 hộ tăng mới*); hiện nay thành phố còn 56 hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn 0.26% (*so với tổng số hộ chung trên địa bàn thành phố 21.269 hộ*); tỷ lệ giảm trong năm đạt 0,16%, đạt chỉ tiêu UBND tỉnh giao, Thành ủy, HĐND thành phố giao.

Qua dữ liệu quản lý thông tin trẻ em trên địa bàn có 18.066 trẻ em, trong đó 2.398 trẻ em là dân tộc thiểu số. 145 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt: 658 trẻ. Từ đầu năm đến nay, thành phố triển khai và thực hiện đầy đủ các chính sách để bảo vệ và chăm sóc trẻ em, kết quả: 100% trẻ em được hưởng các quyền lợi chính sách của Đảng và Nhà nước đề ra, 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được tiếp cận và hỗ trợ ưu đãi từ các chương trình chính sách xã hội, trong đó: có 106 lượt trẻ em được hỗ trợ chi phí học tập, 91 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ cấp xã hội hàng tháng đồng thời được cấp thẻ BHYT và trợ giúp y tế

thường xuyên; tặng quà 200 lượt trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, với tổng kinh phí 40 triệu đồng; 6.632 trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ và trợ giúp BHYT, đạt tỷ lệ 99,9%.

Triển khai có hiệu quả các hoạt động giúp đỡ 6.534 nghìn lượt đối tượng khó khăn, nạn nhân chất độc da cam, người khuyết tật, người già cô đơn, trẻ mồ côi... trên địa bàn thành phố, với tổng trị giá hơn 2,876 tỷ đồng thông qua các phong trào như: “Tết Nhân ái” Xuân Giáp Thìn 2024,... Phối hợp với Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đắk Nông tổ chức thành công Chợ Tết Nhân ái và tham gia 04 gian hàng tặng 300 phiếu đổi quà cho các đối tượng hưởng lợi.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN

3.1. Nguồn lực của tỉnh Đắk Nông

(1) Chính sách khuyến khích đầu tư

Mục tiêu tổng quát của chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân là: *Phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh lớn mạnh, trở thành một động lực, khâu đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh, trên cơ sở tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thân thiện, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho kinh tế tư nhân phát triển, cạnh tranh bình đẳng và được hỗ trợ, tiếp cận mọi nguồn lực. Để đạt được những mục tiêu trên, UBND tỉnh xác định 4 giải pháp để phát triển khu vực kinh tế tư nhân, tương ứng có 6 nhóm nhiệm vụ bao gồm: Tạo bước đột phá về phát triển doanh nghiệp; Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy chính quyền. Thực hiện tốt các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng cho phát triển kinh tế tư nhân. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với kinh tế tư nhân.*

Tỉnh đã áp dụng nhiều cơ chế chính sách ưu đãi nhằm thu hút các nhà đầu tư như giá thuê đất thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh thấp hơn với mặt bằng chung. Ngoài ra, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh hầu hết đều được áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất từ 10-15 năm. Bên cạnh những chính sách riêng cho từng nhóm, ngành, nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh còn được hưởng những ưu đãi, chế độ ở mức cao nhất.

Để tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư khi đến tìm hiểu, đầu tư vào tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính và thời gian giải quyết hồ sơ cho doanh nghiệp, như trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh, thuế, chủ trương đầu tư... Đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Tỉnh cũng đã thành lập Trung tâm hành chính công của tỉnh để tập trung một đầu mối trong việc nộp hồ sơ, giải quyết các thủ tục hành chính của các sở, ban ngành và theo dõi kết quả giải quyết, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả xử lý hàng tuần, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc doanh nghiệp.

Hàng năm tỉnh tổ chức 2-3 hội nghị đối thoại công khai giữa lãnh đạo tỉnh, các sở, ban ngành với cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức Hội nghị kết nối doanh nghiệp với Ngân hàng để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy và UBND tỉnh hàng năm ban hành danh mục các dự án, công trình trọng điểm, giao cho các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm theo dõi, báo cáo kịp thời các khó khăn, vướng mắc của những dự án này. Kết quả chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh đã đem lại những chuyển biến đáng kể.

(2) Chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Mục tiêu tổng quát của chính sách phát triển nông nghiệp công nghệ cao mà tỉnh thực hiện là xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, có khả năng cạnh tranh dựa trên nền tảng của nông nghiệp sản xuất hàng hóa công nghệ cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và vệ sinh môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tỉnh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao với quy mô 120 ha để xây dựng các mô hình trình diễn, thực hiện các đề tài nghiên cứu, thu hút các nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh; tổ chức khảo sát, tham mưu cho tỉnh trong việc thí điểm đưa một số cây, con mới vào sản xuất, chăn nuôi. Mỗi địa phương hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng thực hành nông nghiệp tốt (GAP). Đối với lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản đã từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi, thủy sản theo hướng trang trại. Quy hoạch vùng chăn nuôi, nuôi thủy sản gắn với bảo vệ môi trường và an toàn sinh học.

Bước đầu định hướng hình thành 5 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trên 69,5 ngàn ha ứng dụng một phần công nghệ cao và 270 ngàn ha sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh đã tập trung xây dựng 3 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với 3 thế mạnh gồm: vùng sản xuất cà phê ở Đắk Mil, vùng sản xuất hồ tiêu ở Đắk Song và vùng sản xuất cây ăn quả tại thành phố Gia Nghĩa. Hàng năm, tỉnh vẫn tiếp tục khảo nghiệm, sản xuất thử các loại cây trồng mới có giá trị kinh tế cao, có thị trường để bổ sung vào cơ cấu phát triển, nhằm gia tăng lợi ích kinh tế.

(3) Chính sách phát triển du lịch

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo, bố trí nguồn lực, khảo sát, xây dựng hồ sơ đề UNESCO công nhận Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông. Với định hướng phát triển “xứ sở của những âm điệu”, tỉnh đã hình thành 44 điểm đến thuộc 03 tuyến du lịch đặc trưng phục vụ thẩm định công viên địa chất và định hướng phát triển du lịch trong tương lai.

(4) Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Mục tiêu của chính sách phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, tạo sự chuyển biến rõ nét chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh toàn diện về các mặt tri thức, kỹ năng, hành vi, ý thức chính trị, đạo đức xã hội, trong đó tập trung trọng tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ cán bộ quản lý các ngành, các cấp; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đồng bào dân tộc thiểu số.

Số lao động được đào tạo nghề, giải quyết việc làm ngày càng tăng. Công tác giáo dục nghề nghiệp trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn lao động trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo hướng tự tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đã được hoàn thiện về mạng lưới theo hướng mở để tạo điều kiện cho người học được liên thông, liên kết tất cả các trình độ; từng bước nâng cao tỷ lệ việc làm sau đào tạo từ 65-75% có việc làm, tự tạo việc làm, tăng thu nhập sau đào tạo, chương trình đào tạo nghề dần được điều chỉnh đúng hướng, chất lượng sau đào tạo được nâng lên và từng bước đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần, đến nay đạt 45%.

3.2. Nguồn lực của thành phố

3.2.1. Thuận lợi

- Thành phố Gia Nghĩa là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của cả tỉnh Đắk Nông, được Tỉnh và Trung ương quan tâm đầu tư xây dựng nhiều. Đây là lợi thế lớn của thành phố Gia Nghĩa so với các đơn vị khác trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Có tài nguyên đất đai, khoáng sản phong phú.

- Có điều kiện tự nhiên (khí hậu, địa hình, đất đai..) tương tự như Đà Lạt, có đồi núi mát mẻ, nhiều rừng thông, có nhiều tài nguyên du lịch sinh thái và nhân văn, có nhiều khả năng xây dựng các hồ đập, làm thủy điện, phục vụ du lịch, cải thiện tiểu vùng khí hậu thành phố thêm mát mẻ, rất tốt cho nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, du lịch, đây là điều kiện thuận lợi để xây dựng một đô thị sinh thái của vùng Nam Tây nguyên, là điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn lực, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến tham gia đầu tư kinh doanh, phát triển.

- Nằm ở vị trí cửa ngõ giao lưu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với Tây nguyên, có quốc lộ 14 đi qua, quốc lộ 28 nối liền trung tâm thành phố Gia Nghĩa với Đà Lạt, và trong tương lai sẽ có đường sắt nối khu mỏ Bôxít đi qua thành phố tới các khu công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây sẽ là lợi thế lớn của thành phố trong tương lai, có vị trí quan trọng đối với quốc phòng, an ninh.

- Về cấu trúc hệ thống đô thị và các điểm dân cư, đô thị Gia Nghĩa sẽ hoà nhập trong vùng hệ thống đô thị của vùng Nam Tây nguyên.

3.2.2. Khó khăn

Thành phố có dạng địa hình lượn sóng, nhiều đồi núi dốc phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối nhỏ, địa hình có hướng dốc dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, độ dốc trung bình từ 4 -15⁰, có khu vực trên 30⁰ nên vấn đề xói mòn đất do mưa ở những khu vực canh tác nông nghiệp tương đối cao. Hiện tượng, sạt lở đất làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng của thành phố.

Cơ sở hạ tầng hạ tầng còn chưa phát triển mạnh, hệ thống giao thông tuy quy hoạch nhiều nhưng xây dựng chưa hoàn, các trục đường đô thị chưa xây dựng được nhiều.

Cơ cấu kinh tế của thành phố có tỷ trọng nông nghiệp còn lớn, thương mại dịch vụ, công nghiệp tuy đã có những bước phát triển nhưng chưa mạnh, quy mô nhỏ. Sản phẩm hàng hóa còn kém sức cạnh tranh, chất lượng thấp, sản phẩm nông nghiệp phần lớn ở dạng thô chưa qua chế biến. Địa bàn thành phố cách xa các trung tâm kinh tế lớn, mọi điều kiện hiện tại chưa thực sự hấp dẫn để thu hút nhân tài và các nguồn đầu tư từ bên ngoài vào.

Thu nhập bình quân đầu người đã được cải thiện song vẫn còn thấp, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, chênh lệch giàu nghèo trong khu dân cư còn tương đối lớn, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển.

Thu hút đầu tư còn hạn chế, quy mô của ngành công nghiệp còn quá nhỏ bé, một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp phát triển chưa tương xứng tiềm năng của thành phố. Các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thiếu vốn sản xuất do đó làm chậm tiến độ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Văn hóa - xã hội: Sự nghiệp giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập, cơ cấu giữa các cấp học, bậc học, mạng lưới trường học chưa hợp lý, việc xây dựng các trường Cao đẳng, Đại học trên địa bàn thành phố còn chậm triển khai, số lượng người được đào tạo nghề còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp. Chất lượng nguồn lao động còn thấp, lao động đơn giản là chính, thiếu lao động có kỹ thuật, các chủ trang trại, và các nhà doanh nghiệp.

PHẦN II
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo 3 nhóm đất chính

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2023, đồng thời rà soát tình hình thực hiện các danh mục dự án thực hiện trong năm 2024, diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Gia Nghĩa cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của thành phố Gia Nghĩa là 28.410,67 ha diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 23.817,98 ha, chiếm 83,83% tổng DTTN.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 4.582,61 ha, chiếm 16,13% tổng DTTN.
- Đất chưa sử dụng có diện tích là 10,08 ha, chiếm 0,04% tổng DTTN.

Bảng 1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.817,98	83,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.582,61	16,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	0,04

1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024, đất nông nghiệp toàn thành phố Gia Nghĩa có 23.817,98 ha, chiếm 83,83% so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 1.2. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.817,98	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	0,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05	0,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.704,79	7,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.260,69	85,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,92	3,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89	1,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	319,86	1,34
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,41	2,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,77	0,88

1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.582,61 ha, chiếm 16,13% so với tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 1.3. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.582,61	100,00
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	220,40	4,81
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	608,07	13,27
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,12	1,84
1.4	Đất quốc phòng	CQP	49,78	1,09
1.5	Đất an ninh	CAN	86,73	1,89
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,25	3,63
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	0,25
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,13	0,37
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	2,29
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,08	0,39
1.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
1.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
1.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
1.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
1.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	0,31
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	265,96	5,80
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tỷ lệ (%)
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,39	1,19
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	0,31
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	197,17	4,30
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.178,42	47,54
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	671,83	14,66
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	308,82	6,74
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	96,52	2,11
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,90	0,17
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.049,41	22,90
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,68	0,06
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,60	0,08
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37,65	0,82
1.9	Đất tôn giáo	TON	9,07	0,20
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,00
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,24	0,68
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,41	19,26
1.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,82	1,35
1.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	820,59	17,91
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

1.4. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2024 là 10,08 ha; chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên; trong đó toàn bộ ở phường Quảng Thành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ

2.1.1. Nhiệm vụ quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Gia Nghĩa được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2024 và Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Xác định công tác quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong những năm qua, UBND thành phố đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Công tác lập và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND thành phố quan tâm đảm bảo phù hợp với thực tiễn, sát với tình hình kinh tế xã hội, nhu cầu và nguồn lực của địa phương và đảm bảo quy định của pháp luật.

Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo yêu cầu chung của của thành phố. Tuy nhiên, trong quá trình lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đôi khi còn bị động, chưa đánh giá hết thực trạng sử dụng đất, dự báo chỉ tiêu một vài loại đất chưa phù hợp với nhu cầu phát triển của thực tế (chủ yếu do nguồn vốn đầu tư công chưa bố trí đầy đủ để hoàn thành các dự án đã đăng ký). Từ đó xây dựng chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích chưa phù hợp.

Công tác quản lý đất đai được tăng cường chỉ đạo, các hồ sơ, thủ tục hành chính về đất đai được quan tâm giải quyết theo quy định; các vụ việc kiến nghị, khiếu nại về lĩnh vực đất đai được quan tâm xác minh, giải quyết.

Tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2.1.2. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa được phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2024 và Quyết định số

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

1235/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông; căn cứ kết quả Thống kê đất đai năm 2023 cũng như quá trình điều tra thực tế về tình hình thực hiện các công trình, dự án, chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất
(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67	28.410,67	28.410,67					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.834,36	23.047,36	23.817,98	-16,38	2,08	770,62	770,62	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	51,51	51,51					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05	51,05	51,05					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46	0,46	0,46					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.704,82	1.687,57	1.704,79	-0,03	0,17	17,23	17,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.277,04	18.988,70	20.260,69	-16,35	1,27	1.271,99	1.271,99	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,92	935,67	735,92			-199,75	-199,75	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89	402,63	352,89			-49,74	-49,74	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>319,86</i>	<i>319,86</i>	<i>319,86</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,41	497,51	502,41			4,91	4,91	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất lâm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,77	483,78	209,77			-274,01	-274,01	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.566,23	5.353,23	4.582,61	16,38	2,08	-770,62	-770,62	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,30	228,08	220,40	1,10	12,56	-7,68	-7,68	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	599,83	773,28	608,07	8,23	4,75	-165,22	-165,22	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,12	84,87	84,12			-0,75	-0,75	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,78	49,99	49,78			-0,21	-0,21	
2.5	Đất an ninh	CAN	86,73	87,78	86,73			-1,05	-1,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,25	178,99	166,25			-12,75	-12,75	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	11,80	11,63			-0,17	-0,17	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,13	20,19	17,13			-3,06	-3,06	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	117,28	105,08			-12,21	-12,21	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,08	15,39	18,08			2,69	2,69	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	14,32	14,32					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	265,96	563,84	265,96			-297,88	-297,88	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,39	250,57	54,39			-196,18	-196,18	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	14,68	14,41			-0,27	-0,27	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	197,17	298,60	197,17			-101,43	-101,43	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.171,38	2.454,45	2.178,42	7,04	2,49	-276,04	-276,04	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	664,79	861,82	671,83	7,04	3,57	-189,99	-189,99	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	308,82	317,57	308,82			-8,75	-8,75	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	96,52	102,92	96,52			-6,40	-6,40	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,90	7,90	7,90					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.049,41	1.050,98	1.049,41			-1,57	-1,57	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,68	2,68	2,68					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,60	7,24	3,60			-3,64	-3,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37,65	103,34	37,65			-65,69	-65,69	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,07	10,77	9,07			-1,70	-1,70	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,18	0,18					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,24	38,96	31,24			-7,72	-7,72	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,41	882,05	882,41			0,36	0,36	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,82	61,75	61,82			0,07	0,07	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	820,59	820,30	820,59			0,29	0,29	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,08	10,08	10,08					
	<i>Trong đó:</i>									
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,08	10,08	10,08					
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

(Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2024 và Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa; Kết quả thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 thành phố Gia Nghĩa).

2.1.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2023 là 23.834,36 ha; chỉ tiêu Kế hoạch năm 2024 là 23.047,36 ha, kết quả thực hiện là 23.817,98 ha; kế hoạch giảm 787,00 ha; thực tế giảm 16,38 ha, đạt 2,08%. Nguyên nhân do một số công trình dự án dự kiến khi thực hiện lấy đất nông nghiệp chưa thực hiện được. Chi tiết các loại đất như sau:

- *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 51,51 ha, thực hiện tính đến hiện nay là 51,51 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Hiện trạng năm 2023 là 1.704,82 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.687,57 ha, thực hiện là 1.704,79 ha. Kế hoạch giảm 17,26 ha; thực tế thực hiện giảm 0,03 ha; đạt tỷ lệ 0,17%, nguyên nhân do một số dự án khi thực hiện dự kiến lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng đến nay chưa thực hiện xong như: Đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông; Hồ Gia Nghĩa (cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa giai đoạn 2); Mỏ đá 508;...

- *Đất trồng cây lâu năm*: Hiện trạng năm 2023 là 20.277,04 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 18.988,70 ha, thực hiện là 20.260,69 ha. Kế hoạch giảm 1.288,34 ha, thực tế thực hiện giảm 16,35 ha; đạt tỷ lệ 1,27%, nguyên nhân do một số dự án khi thực hiện dự kiến lấy đất trồng cây lâu năm nhưng đến nay chưa thực hiện xong như: Trụ sở làm việc Công an xã Đắk R'Moan - Quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã; Khu đô thị mới số 3, Nghĩa Trung; Di dời nghĩa địa Đồi Su, phường Nghĩa Phú; đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông...

- *Đất rừng phòng hộ*: Hiện trạng năm 2023 là 735,92 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 935,67 ha, thực hiện là 735,92 ha. Kế hoạch tăng 199,75 ha, thực tế không tăng, nguyên nhân do dự án phát triển rừng phòng hộ tại phường Quảng Thành đến nay chưa thực hiện.

- *Đất rừng sản xuất*: Hiện trạng năm 2023 là 352,89 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 402,63 ha, thực hiện là 352,89 ha. Kế hoạch tăng 49,74 ha; thực tế không tăng, nguyên nhân do dự án phát triển rừng sản xuất tại phường Quảng Thành đến nay chưa thực hiện.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Hiện trạng năm 2023 là 502,41 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 497,51 ha, thực hiện là 502,41 ha. Kế hoạch giảm 4,91 ha; thực tế không giảm, nguyên nhân do một số dự án khi thực hiện dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng đến nay chưa thực hiện xong như: Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú, khu đô thị mới tổ 4 phường Nghĩa Đức (khu đô thị mới Center City); đường cao tốc Đắk Nông – Chơn Thành – Bình Phước;...

- *Đất nông nghiệp khác*: Hiện trạng năm 2023 là 209,77 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 483,78 ha, thực hiện là 209,77 ha. Kế hoạch tăng 274,01 ha; thực tế không tăng; Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như khu nông nghiệp công nghệ cao, chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác;... chưa được thực hiện.

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2023 là 4.566,23 ha; chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp hiện theo Kế hoạch năm 2024 là 5.353,23 ha, kế hoạch tăng 787,00 ha; thực tế chỉ tăng 16,38 ha; đạt tỷ lệ 2,08%. Chi tiết các loại đất như sau:

- *Đất ở tại nông thôn*: Hiện trạng năm 2023 là 219,30 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 228,08 ha, thực hiện là 220,40 ha. Kế hoạch tăng 8,78 ha; tuy nhiên thực tế thực hiện tăng 1,10 ha; đạt 12,56% so với kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện

đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Khu đất xây dựng nhà kho ở xã Đắk Nia và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của người sử dụng đất còn thấp.

- *Đất ở tại đô thị*: Hiện trạng năm 2023 là 599,83 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 773,28 ha, thực hiện là 608,07 ha. Kế hoạch tăng 173,45 ha; thực tế thực hiện tăng 8,23 ha; đạt 4,75% kế hoạch. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: dự án khu văn phòng – nhà ở (Phương Thảo); các lô đất ở biệt thự thuộc khu tái định cư bờ đông hồ trung tâm, phường Nghĩa Đức; Khu đất trường mầm non Sơn Ca phường Nghĩa Đức; nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị...

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Hiện trạng năm 2023 là 84,12 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 84,87 ha, thực hiện là 84,12 ha. Kế hoạch tăng 0,75 ha, tuy nhiên thực tế thực hiện không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Trụ sở quản lý đội quản lý thị trường số 3; xây dựng trụ sở làm việc, trạm Quản lý bảo vệ rừng số 01 và các hạng mục đất xây dựng trụ sở cơ quan các công trình đất ở khu đô thị, khu dân cư như: Dự án Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú; ...

- *Đất quốc phòng*: Hiện trạng năm 2023 là 49,78 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 49,99 ha, thực hiện là 49,78 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 0,21 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do dự án Trận địa phòng không 12,7 mm, thao trường huấn luyện cụm xã trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong.

- *Đất an ninh*: Hiện trạng năm 2023 là 86,73 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 87,78 ha, thực hiện là 86,73 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 1,05 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Trụ sở làm việc Công an xã Đắk R'Moan - Quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã; Trụ sở làm việc Công an phường Quảng Thành; mở rộng trụ sở công an phường Nghĩa Thành; trụ sở làm việc công an Phường Nghĩa Đức,

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*:

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Hiện trạng năm 2023 là 11,63 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,80 ha, thực hiện là 11,63 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 0,17 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do các hạng mục đất xây dựng cơ sở văn hóa thuộc các công trình khu đô thị mới, khu dân cư như: Dự án Khu đô thị mới tổ 4, phường Nghĩa Đức (Khu đô thị mới Center City);... chưa được thực hiện.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Hiện trạng năm 2023 là 17,13 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 20,19 ha, thực hiện là 17,13 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 3,06 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Trạm y tế phường Nghĩa Đức; Trung tâm chẩn đoán y khoa kỹ thuật cao thành phố Gia Nghĩa và các hạng mục đất xây dựng cơ sở y tế thuộc các công trình khu khu đô thị mới, khu dân cư như: Dự án Khu đô thị mới tổ 4, phường Nghĩa Đức (Khu đô thị mới Center City);...

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Hiện trạng năm 2023 là 105,08 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 117,28 ha, thực hiện là 105,08 ha. Kế hoạch tăng 12,21 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Trường Cao Đẳng cộng đồng (quy mô mở rộng quy hoạch); Trường Cao Đẳng cộng đồng (bổ sung), Trường mầm non tư thục Hòa Bình; Trường mầm non Hoa Anh Đào (TDP 3); Trường Mầm non tư thục Đắk Nông.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Hiện trạng năm 2023 là 18,08 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 15,39 ha, thực hiện là 18,08 ha. Kế hoạch năm 2024 giảm 2,69 ha; thực tế không giảm. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được cao hơn được duyệt do công trình dự án đường giao thông lấy đất thể dục thể thao chưa được thực hiện.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 14,32 ha, thực hiện tính đến hiện nay là 14,32 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*:

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Hiện trạng năm 2023 là 54,39 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 250,57 ha, thực hiện là 54,39 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 196,18 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Khu dân cư, thương mại, dịch vụ thôn Tân Hiệp, xã Đắk R'Moan; Khu thương mại dịch vụ số 2, phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, và các hạng mục đất thương mại, dịch vụ thuộc các công trình đất ở khu đô thị, khu dân cư,...

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Hiện trạng năm 2023 là 14,41 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 14,68 ha, thực hiện là 14,41 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 0,27 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân chưa được thực hiện.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Hiện trạng năm 2023 là 197,17 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 298,60 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 101,43 ha; thực tế không tăng, nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do dự án

khai thác và chế biến đá tại mỏ đá bazan Bon Phai Kol Pru Đăng trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng:*

+ *Đất giao thông:* Hiện trạng năm 2023 là 664,79 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 861,82 ha, thực hiện là 671,83 ha. Kế hoạch tăng 197,03 ha; thực tế tăng 7,04ha. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Đường từ tổ dân phố Nghĩa Tín, phường Quảng Thành đi phường Nghĩa Đức (giai đoạn 2); tuyến nhánh kết nối đường tránh đô thị Gia nghĩa (thuộc dự án Bắc Nam giai đoạn 2, từ km 1+900 đến km 4+300); đường Đạo Nghĩa – Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông;...

+ *Đất thủy lợi:* Hiện trạng năm 2023 là 308,82 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 317,57 ha, thực hiện là 308,82 ha. Kế hoạch tăng 8,75 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Xây dựng hệ thống cửa xả thoát nước tại km 839+100 (bên phải tuyến) thôn Tân Lập, xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng QL 14 đoạn km 817-km 887 theo hình thức BOT; Hồ Gia Nghĩa (cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa giai đoạn 2).

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:* Hiện trạng năm 2023 là 96,52 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 102,92 ha, thực hiện là 96,52 ha. Kế hoạch năm 2024 tăng 6,40 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện như: Khu di tích lịch sử quốc gia điểm bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (Đoạn qua Nam Tây nguyên đến Đông Nam bộ); Dự án khu liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông.

+ *Đất công trình xử lý chất thải:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,90 ha, thực hiện tính đến hiện nay là 7,90 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ *Đất công trình năng lượng:* Hiện trạng năm 2023 là 1.049,41 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.050,98 ha. Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tăng 1,57 ha để thực hiện các dự án trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đầu nối (Dự án trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và Nhánh rẽ, đường dây điện trung và hạ áp, đường trung áp trạm biến thế); Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố; Trụ sở làm việc Công ty điện lực Đắk Nông. Tuy nhiên, kết quả thực hiện đến năm 2024 các dự án này chưa thực hiện.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,68 ha, thực hiện tính đến hiện nay là 2,68 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng năm 2023 là 3,60 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,24 ha, thực hiện là 3,60 ha. Chỉ tiêu thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện dự án chợ Gia Nghĩa.

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Hiện trạng năm 2023 là 37,65 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 103,34 ha, thực hiện là 37,65 ha. Kế hoạch tăng 65,69 ha; tuy nhiên thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do một số công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện xong như: Công viên hoa Thanh Niên và Khu vui chơi giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông; Hoa viên phường Quảng Thành; dự án Khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung; Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng năm 2023 là 9,07 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,77 ha, thực hiện là 9,07 ha. Kế hoạch tăng 1,70 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do các công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện như: Mở rộng Giáo xứ Gia Nghĩa; Chi hội tin lành xã Đắk R'Moan;....

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,18 ha, thực hiện tính đến hiện nay là 0,18 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Hiện trạng năm 2023 là 31,24 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 38,96 ha, thực hiện là 31,24 ha. Kế hoạch tăng 7,72 ha; thực tế không tăng. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được thấp hơn được duyệt do các công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện như: Di dời nghĩa địa Đồi Su, phường Nghĩa Phú; Nghĩa trang thôn Tân Phú, xã Đắk R'Moan; Nghĩa trang thôn Tân Lợi.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*:

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Hiện trạng năm 2023 là 61,82 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 61,75 ha, thực hiện là 61,82 ha. Chỉ tiêu thực hiện được cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 0,36 ha, nguyên nhân do công trình, dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lấy đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá nhưng chưa thực hiện xong: đường Lê Duẩn nối dài đường Võ Văn Kiệt thành phố Gia Nghĩa.

+ *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch*: Hiện trạng năm 2023 là 820,59 ha; chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 820,30 ha, thực hiện là 820,59 ha. Kế hoạch giảm 0,29 ha; tuy nhiên thực tế không giảm. Nguyên nhân chỉ tiêu thực hiện đạt được cao hơn được duyệt do một số công trình dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lấy vào đất sông nhưng chưa thực hiện xong như: Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông; Dự án Khu đô thị mới;...

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 không đăng ký thực hiện chỉ tiêu đất chưa sử dụng để thực hiện các dự án, nên chỉ tiêu đất chưa sử dụng không thay đổi (diện tích: 10,08 ha).

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích

2.3.1. Kết quả thực hiện thu hồi đất

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 440,38 ha, thực hiện là 7,04 ha, đạt 1,60% so với kế hoạch.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 22,90 ha, thực hiện là 0,00 ha, đạt 0,00% so với kế hoạch.

2.3.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 787,00 ha, thực hiện là 16,38 ha, đạt 2,08% so với kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Kế hoạch được duyệt là 4,71 ha, thực hiện là 0,00 ha, đạt 0,00% so với kế hoạch.

2.3.3. Kết quả thực hiện công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng dự án thực hiện do Hội đồng nhân dân cấp Tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất trong năm Kế hoạch 2024 là 53 dự án với diện tích 405,27 ha, trong đó có:

- 07 dự án đã hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, được trình bày chi tiết tại **Bảng 2.2:**

Bảng 2.2. Kết quả các dự án đã thực hiện trong năm 2024

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm xây dựng
1	Nâng cấp, mở rộng đường N'Trang Long đi khu tái định cư đồi Đắc NurA, phường Nghĩa Đức (đoạn từ giao với đường 23/3 đến giao với đường Lương Thế Vinh)	0,05	Phường Nghĩa Đức
2	Đường từ phân hiệu trường Tiểu học Bế Văn Đàn đến hội trường thôn Tân Phương và hệ thống thoát nước xuống hạ lưu đường Thôn Tân Phú	0,20	Xã Đắc R'Moan
3	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường TDP 2, phường Nghĩa Phú và phường Quảng Thành (đoạn phía sau Công an tỉnh Đắk Nông)	5,00	Phường Nghĩa Phú, phường Quảng Thành
4	Nâng cấp, sửa chữa tổ chức giao thông đường 23/3, đường N'Trang Long và đường nối từ đường 23/3 tới đường TDP 2 Phường Nghĩa Tân	0,06	Phường Nghĩa Tân
5	Sửa chữa, cải tạo đường Điện Biên Phủ, phường Nghĩa Trung (giai đoạn 1)	0,70	Phường Nghĩa Trung

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm xây dựng
6	Nâng cấp mở rộng đường tổ dân phố 1, phường Nghĩa Phú (đoạn từ Quốc lộ 14 đi đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	1,00	Phường Nghĩa Phú, Quảng Thành
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	0,03	Phường Nghĩa Trung

- 10 dự án không đăng ký chuyển tiếp, dự án không thực hiện đưa ra khỏi danh mục thu hồi đất năm 2025, được trình bày chi tiết tại **Bảng 2.3**:

Bảng 2.3. Danh mục dự án không đăng ký chuyển tiếp, dự án không thực hiện đưa ra khỏi danh mục thu hồi đất năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Khu đô thị mới số 01 dọc đường Bắc Nam giai đoạn 2	12,96	Phường Nghĩa Trung, phường Nghĩa Tân
2	Khu đô thị mới số 3, phường Nghĩa Trung	47,30	Phường Nghĩa Trung
3	Khu đô thị mới số 6, khu vực Sùng Đức	25,47	Phường Nghĩa Tân
4	Khu đô thị mới tổ 5, phường Nghĩa Phú	19,08	Phường Nghĩa Phú
5	Khu đô thị mới tổ 4, phường Nghĩa Đức (Khu đô thị mới Center City)	70,76	Phường Nghĩa Đức
6	Chợ và khu dân cư Sùng Đức, phường Nghĩa Tân	7,10	Phường Nghĩa Tân
7	Đường Tô Hiến Thành (nối trung tâm thành phố Gia Nghĩa đến đường Quang Trung)	1,00	Phường Nghĩa Tân
8	Đường kết nối từ Quốc lộ 14 vào dự án Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú	0,11	Phường Nghĩa Phú
9	Di dời nghĩa địa Đồi Su, phường Nghĩa Phú	4,00	Phường Nghĩa Phú
10	Dự án khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung	15,54	Xã Đắk Nĩa

- 13 dự án tiếp tục thực hiện không đưa vào danh mục thu hồi đất theo quy định của điểm a khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai 2024, được trình bày chi tiết tại **Bảng 2.4**:

Bảng 2.4. Danh mục dự án tiếp tục thực hiện không đưa vào danh mục thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Đường bờ Tây Hồ Trung tâm và khu tái định cư	7,67	Phường Nghĩa Thành
2	Khu đô thị mới số 2, phường Nghĩa Trung	9,08	Phường Nghĩa Trung
3	Di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu trung tâm thành phố Gia Nghĩa	9,72	Các phường: Nghĩa Đức; Nghĩa Trung,

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
			Nghĩa Thành
4	Trường cao đẳng cộng đồng (quy mô mở rộng quy hoạch)	5,00	Phường Nghĩa Trung
5	Trường cao đẳng cộng đồng (bổ sung)	2,00	Phường Nghĩa Trung
6	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đắk Nur	2,40	Phường Nghĩa Đức
7	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	1,40	Phường Nghĩa Thành
8	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	9,40	Phường Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Trung
9	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	5,50	Phường Nghĩa Phú, Phường Quảng Thành
10	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông	55,00	Xã Đắk Nĩa
11	Hồ Gia Nghĩa (cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa giai đoạn 2)	1,55	Các phường trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa
12	Dự án khu liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông (mở rộng)	1,70	Phường Nghĩa Đức
13	Công viên hoa Thanh Niên và Khu vui chơi giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	1,35	Phường Nghĩa Tân

- 23 dự án tiếp tục thực hiện đưa vào danh mục thu hồi đất theo quy định của Điều 79 của Luật Đất đai 2024, được trình bày chi tiết tại **Bảng 2.5**:

Bảng 2.5. Danh mục dự án tiếp tục thực hiện đưa vào danh mục thu hồi đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú	47,77	Phường Nghĩa Phú
2	Sửa chữa, cải tạo đường vào trường THCS Trần Phú (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường bờ Tây hồ Trung Tâm), phường Nghĩa Thành	0,75	Phường Nghĩa Thành
3	Nâng cấp sửa chữa vỉa hè đường Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Phú	0,30	Phường Nghĩa Phú
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn tổ 01, phường Nghĩa Trung	0,56	Phường Nghĩa Trung
5	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Nguyễn Thái Học phường Nghĩa Trung	0,0028	Phường Nghĩa Trung
6	Sửa chữa, cải tạo đường Quang Trung (đoạn từ giao với đường 3/2 đến giao với đường Đinh Tiên Hoàng), phường Nghĩa Tân	0,75	Phường Nghĩa Tân

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
7	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Cừ, đường Tô Vĩnh Diện, phường Nghĩa Trung	1,50	Phường Nghĩa Trung
8	Nâng cấp, sửa chữa đường tổ dân phố 5, phường Nghĩa Đức	1,50	Phường Nghĩa Đức
9	Hạng mục công trình thoát nước đường bộ tại Km 203+930 - Quốc lộ 28 (trái tuyến)	0,06	Phường Nghĩa Đức
10	Đường từ Ngã tư đường tránh đi khu di tích lịch sử quốc gia địa Điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	3,00	Phường Nghĩa Tân
11	Nâng cấp đường vào nhà máy xử lý nước thải	0,45	Phường Nghĩa Tân
12	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật Hồ Thiên Nga	7,52	Phường Nghĩa Thành
13	Nâng cấp đường Trần Thánh Tông	1,4	Phường Nghĩa Đức
14	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Đông hồ Trung tâm	3,6	Phường Nghĩa Đức, Phường Quảng Thành
15	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Tây hồ Trung tâm	2,31	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành
16	Nâng cấp đường Phan Bội Châu	0,54	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành
17	Xây dựng hệ thống cửa xả thoát nước tại km 839+100 (bên phải tuyến) thôn Tân Lập, xã Quảng Thành thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng QL 14 đoạn km 817 ÷ Km 887 theo hình thức BOT	0,04	Phường Quảng Thành
18	Dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đấu nối (Dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và nhánh rẽ; đường dây điện trung và hạ áp; đường trung áp trạm biến thế)	1,00	Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa
19	Chợ Nghĩa Trung	5,00	Phường Nghĩa Trung
20	Chợ Gia Nghĩa	0,18	Phường Nghĩa Thành
21	Hoa viên phường Quảng Thành	0,04	Phường Quảng Thành
22	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga	0,08	Phường Nghĩa Thành

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
23	Mở rộng giáo xứ Gia Nghĩa	0,40	Phường Nghĩa Đức

2.3.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân năm 2024

Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2024 và Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024, theo đó nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân chuyển từ đất nông nghiệp trong Kế hoạch sử dụng đất là 42,67 ha. Tính đến thời điểm hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở là 6,86 ha (trong đó đất ở nông thôn là 0,99 ha; đất ở đô thị là 5,87 ha), đạt 16,07%, cụ thể như sau:

Bảng 2.6. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thành phố năm 2024

STT	Xã, Phường	Chỉ tiêu đăng ký (ha)	Thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Phường Nghĩa Đức	7,66	0,76	9,87
2	Phường Nghĩa Phú	5,00	0,94	18,78
3	Phường Nghĩa Tân	4,94	0,98	19,87
4	Phường Nghĩa Thành	3,13	0,55	17,51
5	Phường Nghĩa Trung	6,75	1,94	28,82
6	Phường Quảng Thành	4,50	0,70	15,51
7	Xã Đắk Nia	6,00	0,71	11,88
8	Xã Đắk R'Moan	4,70	0,28	5,90
	Tổng cộng	42,67	6,86	16,07

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Hiệu quả kinh tế

Luật đất đai ban hành đã kịp thời tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong công tác quản lý nhà nước về đất đai cũng như việc cung cấp các dịch vụ công cho người sử dụng đất như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; đo đạc, lập và thẩm định trích đo địa chính... Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất huy động vốn để phát triển kinh tế bằng chính giá trị quyền sử dụng đất.

Đối với thành phố Gia Nghĩa, có những lợi thế nhất định về kinh tế, nằm ở vị trí cửa ngõ giao lưu của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với Tây nguyên, có quốc lộ 14

đi qua, quốc lộ 28 nối liền trung tâm thành phố Gia Nghĩa với thành phố Đà Lạt, và trong tương lai sẽ có đường sắt nối khu mỏ Bôxít đi qua thành phố tới các khu công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây sẽ là lợi thế lớn của thành phố trong tương lai, có vị trí quan trọng đối với quốc phòng, an ninh.. Từ đó có những chính sách thúc đẩy đầu tư cho đối với các tổ chức kinh tế như việc quy định điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất góp phần phân phối nguồn tài nguyên đất đai phù hợp với nhu cầu sử dụng, thúc đẩy các nhà đầu tư thực hiện dự án theo đúng tiến độ, giảm tình trạng các dự án treo, tăng hiệu quả sử dụng đất dẫn đến tạo ra nhiều việc làm, góp phần phát triển kinh tế, tăng thu cho ngân sách nhà nước.

3.2. Hiệu quả xã hội

Với việc phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng khác văn hóa thể dục, thể thao, cơ sở giáo dục đào tạo, chỉnh trang đô thị giúp nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương và giao lưu văn hóa...

Các khu đô thị và khu dân cư nông thôn được chỉnh trang khiến cho việc sử dụng đất tiết kiệm và đạt hiệu quả, tạo bộ mặt mới cho xã hội.

3.3. Hiệu quả môi trường

- Hiện trạng năm 2024, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố là 1.088,81 ha; chiếm 3,83% diện tích tự nhiên toàn thành phố, bao gồm rừng phòng hộ và rừng sản xuất. (Trong đó: Diện tích rừng phòng hộ là 735,92 ha chiếm 2,59% diện tích tự nhiên).

- Các khu dân cư nông thôn, khu đô thị được chỉnh trang nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước...công tác thu gom rác thải ngày càng tốt hơn đã tạo cho môi trường trong sạch trong các khu dân cư.

IV. ĐÁNH GIÁ MẶT ĐƯỢC, TỒN TẠI, NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

4.1. Kết quả đạt được

- Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất là một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện các quyền như thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều tiết thị trường đất đai.... Thông qua công tác kế hoạch nhận thức về vai trò và ý thức chấp hành kế hoạch của các cấp chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch phục vụ tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Kế hoạch sử dụng đất đã tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu và tái cấu trúc kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và đảm bảo an

ninh quốc phòng. Tỷ trọng các ngành có bước chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng dịch vụ - du lịch – thương mại. Điều này đáp ứng tốt hơn các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống người dân địa phương.

- Kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao.

- Việc thực hiện kế hoạch được triển khai là cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật và đúng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác tốt tiềm năng đất đai đảm bảo an ninh lương thực của thành phố, phục vụ cho các mục tiêu quốc phòng, an ninh; đáp ứng cơ bản nhu cầu đất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đô thị; đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách nhà nước.

4.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Việc triển khai thực hiện các công trình, dự án còn chậm. Thủ tục về đầu tư xây dựng, về bồi thường đất, giao đất phải thực hiện rất nhiều bước về trình tự, thủ tục đầu tư, thủ tục bồi thường đất, nguồn vốn bố trí, đồng thời phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất rất nhiều thời gian để hoàn thành một dự án.

- Công tác kiểm tra việc quản lý sử dụng đất từ thành phố đến cơ sở chưa thực hiện được thường xuyên nên chưa phát hiện, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm.

- Một số dự án được triển khai thực hiện nhưng công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Việc chậm trễ thu hồi, giải phóng mặt bằng làm giảm đi hiệu quả của việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất...

- Vốn đầu tư giải ngân chưa kịp, thiếu vốn thực hiện các công trình, dự án (cả trong và ngoài ngân sách nhà nước) dẫn đến việc thực hiện các công trình, dự án không theo đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí. Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án lớn, trong khi nguồn ngân sách của địa phương còn hạn chế.

4.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

a. Nguyên nhân khách quan:

Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải trải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian, không đảm bảo tiến độ, do đó một số dự án phải chuyển tiếp thực hiện vào năm kế hoạch tiếp theo.

b. Nguyên nhân chủ quan:

- Do quá trình thực hiện chưa đồng bộ giữa các đơn vị thực hiện các dự án đầu tư, dẫn đến kết quả thực hiện đạt chưa cao.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất khá lớn, tập trung nhiều vào các dự án do doanh nghiệp đầu tư, tuy nhiên chủ đầu tư các dự án này đa số chưa đủ nguồn lực đầu tư hoặc đầu tư kéo dài, một số đầu tư thực hiện dự án cũng chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý theo luật định, không thực hiện đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch.

- Công tác tuyên truyền về Luật Đất đai năm 2013, trong đó có nội dung xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm còn nhiều hạn chế, nên có một số chủ đầu tư đã đăng ký danh mục công trình, dự án nhưng chưa đủ điều kiện thực hiện, chưa đồng bộ với kế hoạch phát triển kinh - tế xã hội hàng năm.

4.4. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

Để kế hoạch sử dụng đất đạt chất lượng, khả thi, thiết thực, thúc đẩy thành phố phát triển toàn diện, có bước đột phá, một số kinh nghiệm cần áp dụng khi xây dựng kế hoạch năm sau là:

- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương, cần có sự nhất quán về chủ trương, chính sách trong quá trình định hướng phát triển của địa phương.

- Việc xác định đăng ký nhu cầu, thẩm định sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn, có nhà đầu tư đề xuất đầu tư, dự báo thu hút đầu tư để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống thu nhập của người dân có đất nằm trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; giữa các quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, xử lý nghiêm khắc các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền đăng ký thiếu chính xác.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, diện tích các loại đất được phân bổ trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.1. Diện tích các loại đất đến năm 2030 được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn thành phố

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ
	Tổng diện tích tự nhiên		28.411
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.623
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.210
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.873
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.920
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>300</i>
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.788
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	235
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	774
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52
2.5	Đất an ninh	CAN	90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	150
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	51
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	978
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	487
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	110
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.109
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	72
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0

1.2. Nhu cầu sử dụng đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Gia Nghĩa được phê duyệt tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2024 và Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông. UBND thành phố đã tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt, tuy nhiên hiện các dự án đang thực hiện hoặc thực hiện chưa hoàn thành, nhưng vẫn còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và được đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

1.2.1. Đất nông nghiệp

Trong năm Kế hoạch 2025 trên địa bàn thành phố thực hiện các dự án nông nghiệp sau:

Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		
1	Phát triển rừng sản xuất	50,00	Phường Quảng Thành
2	Phát triển rừng phòng hộ	200,00	Phường Quảng Thành
II	Công trình, dự án giao đất, thuê đất		
4	Các dự án trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh	121,00	Xã Đắk Nia
5	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,59	Xã Đắk Nia
III	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất		
6	Khu đất dự án cây ăn trái (thửa đất số 2 và thửa đất số 3)	2,00	Xã Đắk Nia
Tổng		456,59	

1.2.2. Đất ở, khu dân cư, khu đô thị mới

Năm 2025, thành phố dự kiến thực hiện các công trình, dự án đất ở, khu dân cư, khu đô thị mới sau:

Bảng 3.3. Danh mục công trình, dự án đất ở, khu dân cư, khu đô thị mới năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú	47,77	Phường Nghĩa Phú

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
II	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
2	Khu đô thị mới số 2, phường Nghĩa Trung	9,08	Phường Nghĩa Trung
3	Đường bờ Tây Hồ Trung tâm và khu tái định cư	17,00	Phường Nghĩa Thành
4	Di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu trung tâm thành phố Gia Nghĩa	9,72	Các phường: Nghĩa Đức; Nghĩa Trung, Nghĩa Thành
III	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		
5	Dự án khu văn phòng - Nhà ở (Phường Thảo)	10,00	Phường Nghĩa Đức
IV	Công trình, dự án giao đất, thuê đất		
6	Sân tập Golf và Biệt thự lưu trú	4,97	Phường Nghĩa Đức
7	Khu dân cư Tổ 5, phường Nghĩa Trung (dự án Gia Nghĩa GoldenValley)	8,08	Phường Nghĩa Trung
V	Các công, dự án trình đấu giá quyền sử dụng đất		
8	Khu đất số 7 thuộc khu trung tâm hành chính 95 ha	0,14	Phường Nghĩa Trung
9	Khu đất xây dựng Chi cục thuế huyện Đắk Nông (cũ): Đường Trương Định, tổ dân phố 02, phường Nghĩa Thành	0,03	Phường Nghĩa Thành
10	Đất hội trường Tổ dân phố 1 phường Nghĩa Phú	0,25	Phường Nghĩa Phú
11	Bán đấu giá diện tích thu hồi của Cty TNHH MTV TM và DL Đắk Nông (thửa số 1 ki ốt 29 và thửa số 1 ki tốt số 7A)	0,04	Phường Nghĩa Thành
12	Khu đất trụ sở xí nghiệp lâm nghiệp Nghĩa Tín	0,18	Phường Nghĩa Thành
13	Khu đất nhà giới thiệu sản phẩm	0,02	Phường Nghĩa Thành
14	Khu đất xây dựng nhà kho	0,05	Xã Đắk Nia
15	Khu đô thị số 1 phường Nghĩa Đức	3,00	Phường Nghĩa Đức
16	Các thửa đất thuộc khu tái định cư phía đông hồ trung tâm	2,70	Phường Nghĩa Đức
17	Khu đất Trường mầm non Sơn Ca	0,20	Phường Nghĩa Đức
18	Khu đất số 2-1 thuộc quy hoạch dân cư 131,5 ha Sùng Đức (thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết Khu dân cư Sùng Đức)	12,19	Phường Nghĩa Tân
19	Trụ sở UBND phường Nghĩa Trung (cũ) và Khu đất trụ sở Lâm trường Đắk Nia (cũ)	0,55	Phường Nghĩa Trung
20	Nhà Tạm cư gần Khu tái định cư Đắk Nia	0,05	Phường Nghĩa Trung
21	Khu đất cạnh quán Nice Club (quán bún Thanh Thảo)	0,01	Phường Nghĩa Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
22	Khu đất tập thể Nice Club	0,20	Phường Nghĩa Thành
23	Khu đất công ty xổ số kiến thiết	0,01	Phường Nghĩa Thành
24	Khu đất hội trường TDP 7, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	0,06	Phường Nghĩa Thành
25	Khu đất sân bóng gần trường tiểu học Trường Trần Quốc Toàn tổ dân phố 5 phường nghĩa Trung	0,14	Phường Nghĩa Trung
26	Sân vận động tỉnh Đắk Nông (cũ) phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	5,61	Phường Nghĩa Tân
27	Khu đất số 2-1 thuộc quy hoạch dân cư 131,5 ha Sùng Đức (thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết khu dân cư Sùng Đức)	12,19	Phường Nghĩa Tân
Tổng		144,24	

1.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong năm Kế hoạch 2025 trên địa bàn thành phố dự kiến xây dựng các công trình, dự án xây dựng trụ sở cơ quan sau:

Bảng 3.4. Danh mục công trình xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		
1	Xây dựng trụ sở làm việc, trạm quản lý bảo vệ rừng số 01	0,25	Phường Quảng Thành
III	Công trình giao đất, thuê đất		
2	Trụ sở quản lý đội quản lý thị trường số 3	0,20	Phường Nghĩa Đức
Tổng		0,45	

1.2.4. Đất quốc phòng

Nhằm đảm bảo tình hình an ninh quốc phòng của thành phố nói riêng và của Quốc gia nói chung trong năm Kế hoạch 2025 thực hiện dự án Trận địa phòng không 12,7 mm, diện tích 0,21 ha phường Nghĩa Phú.

1.2.5. Đất an ninh

Trong năm 2025, trên địa bàn thành phố có nhu cầu thực hiện công trình, dự án an ninh sau:

Bảng 3.5. Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		
1	Trụ sở làm việc Công an xã Đắk R'Moan - Quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã	0,25	Xã Đắk R'Moan
2	Trụ sở làm việc Công an Phường Quảng Thành	0,23	Phường Quảng Thành
3	Trụ sở làm việc Công an xã Đắk Nia	0,30	Xã Đắk Nia
4	Mở rộng trụ sở công an phường Nghĩa Thành	0,06	Phường Nghĩa Thành
II	Công trình giao đất, thuê đất		
5	Nhà nghiệp vụ của lực lượng cảnh sát	0,23	Phường Nghĩa Tân
Tổng		1,07	

1.2.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- **Đất y tế:** Tổng số công trình, dự án đất y tế dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 03 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 3.6. Danh mục công trình, dự án đất y tế năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Công trình giao đất, thuê đất			
1	Trạm y tế phường Nghĩa Đức	0,50	Phường Nghĩa Đức	Chuyển tiếp
2	Trung tâm Chẩn đoán y khoa kỹ thuật cao thành phố Gia Nghĩa	2,00	Phường Quảng Thành	Chuyển tiếp
3	Trạm y tế phường Nghĩa Thành	0,05	Phường Nghĩa Thành	Đăng ký mới
Tổng		2,55		

- **Đất giáo dục:** Tổng số công trình, dự án đất giáo dục dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 05 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 3.7. Danh mục công trình, dự án đất giáo dục năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
1	Trường Cao đẳng Cộng đồng (quy mô mở rộng quy hoạch)	5,00	Phường Nghĩa Trung

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
2	Trường cao đẳng cộng đồng (bổ sung)	2,00	Phường Nghĩa Trung
II	Công trình giao đất, thuê đất		
3	Trường Mầm non tự thực Hòa Bình	0,20	Phường Nghĩa Trung
4	Trường Mầm non tư thực Đắk Nông	0,46	Phường Nghĩa Trung
5	Trường Mầm non Hoa Anh Đào (TDP 3)	0,96	Phường Nghĩa Phú
Tổng		8,62	

1.2.6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Với tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa, trong năm Kế hoạch 2025 trên địa bàn thành phố chú trọng đặc biệt phát triển các công trình, dự án sau:

Bảng 3.8. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		
1	Công ty TNHH MTV Văn Khanh	1,77	Xã Đắk R'Moan
2	Cây xăng Quang Phước	0,32	Phường Quảng Thành
II	Công trình, dự án giao đất, thuê đất		
3	Khu dân cư, thương mại, dịch vụ thôn Tân Hiệp, xã Đắk R'Moan	120,00	Xã Đắk R'Moan
4	Khu thương mại dịch vụ số 2, phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa	9,38	Phường Nghĩa Tân
5	Công TNHH xây dựng Hà Sang	0,37	Phường Nghĩa Phú
III	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất		
6	Khu đất khách sạn Thông xanh cũ (Victory)	0,43	Phường Nghĩa Trung
7	Khu đất nhà dịch vụ, giải trí Nice Club	0,54	Phường Nghĩa Thành
8	Khu đô thị số 1 Phường Nghĩa Đức	3,00	Phường Nghĩa Đức
9	Khu đất bến xe khách Gia Nghĩa (cũ) tổ dân phố 10, phường Nghĩa Thành	0,21	Phường Nghĩa Thành
10	Chợ khu tái định cư Đắk Nĩa	1,20	Phường Nghĩa Trung
11	Đấu giá chợ Gia Nghĩa	0,34	Phường Nghĩa Thành
12	Đấu giá đất công khu tái định cư Đắk Nur B	6,25	Phường Nghĩa Đức
13	02 lô đất thương mại dịch vụ TM2, TM3 thuộc Khu tái định cư bờ Đông hồ Trung tâm	1,88	Phường Nghĩa Đức
14	Lô đất thương mại dịch vụ TM1 thuộc Khu tái định cư	0,85	Phường Nghĩa Đức

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
	bờ Đông hồ Trung tâm		
15	Đảo nổi hồ Gia Nghĩa	2,00	Phường Nghĩa Thành
Tổng		148,54	

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** Với nhu cầu xây dựng và san lấp mặt bằng và khai thác đá hiện nay trên địa bàn thành phố nói riêng và khu vực lân cận nói chung ngày càng tăng. Do đó, trong năm 2025 tiếp tục thực hiện 08 dự án khai thác đất san lấp làm vật liệu xây dựng, cụ thể như sau:

Bảng 3.9. Nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		
1	Chuyển mục đích mỏ đất san lấp mặt bằng	17,10	Xã Đắk R'Moan
2	Chuyển mục đích mỏ đất san lấp mặt bằng	6,12	Phường Quảng Thành
3	Chuyển mục đích mỏ đất san lấp mặt bằng	25,72	Xã Đắk Nia
II	Công trình, dự án giao đất, thuê đất		
4	Khai thác và chế biến đá tại mỏ đá bazan Bon Phai Kol Pru Đăng	4,31	Xã Đắk Nia
5	Mỏ đá bazan	18,98	Xã Đắk R'Moan
6	Mỏ đá 508	19,26	Xã Đắk R'Moan
7	Mỏ đá bazan thôn Tân An	2,50	Xã Đắk R'Moan
8	Mỏ đá Lục Kỳ	7,44	Xã Đắk Nia
Tổng		101,43	

1.2.7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng tăng đòi hỏi hệ thống cơ sở hạ tầng cũng được đầu tư xây dựng tương ứng phù hợp với tốc độ phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, cũng như phát triển cuộc sống văn minh và ổn định hơn như phát triển hệ thống giáo dục; đảm bảo chất lượng y tế, nhu cầu sinh hoạt văn hóa... ngày càng tốt hơn. Trong năm 2025, kế hoạch phát triển đất công cộng như sau:

- Giao thông:

Hoàn thiện hệ thống các tuyến đường giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương giữa thành phố và các tỉnh lân cận được thuận lợi, đồng thời thúc đẩy phát triển tiềm năng du lịch trên địa bàn thành phố. Tổng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

số công trình, dự án đăng ký thực hiện trong năm Kế hoạch 2025 là 20 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 3.10. Danh mục công trình, dự án đất giao thông năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Sửa chữa, cải tạo đường vào Trường THCS Trần Phú (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường bờ Tây hồ Trung Tâm), phường Nghĩa Thành	0,75	Phường Nghĩa Thành
2	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Phú	0,30	Phường Nghĩa Phú
3	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn tổ dân phố 01, phường Nghĩa Trung	0,56	Phường Nghĩa Trung
4	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Nguyễn Thái Học phường Nghĩa Trung	0,0028	Phường Nghĩa Trung
5	Sửa chữa, cải tạo đường Quang Trung (đoạn từ giao với đường 3/2 đến giao với đường Đinh Tiên Hoàng), phường Nghĩa Tân	0,75	Phường Nghĩa Tân
6	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Cừ, đường Tô Vĩnh Diện, phường Nghĩa Trung	1,50	Phường Nghĩa Trung
7	Nâng cấp, sửa chữa đường tổ dân phố 5, phường Nghĩa Đức	1,50	Phường Nghĩa Đức
8	Hạng mục công trình thoát nước đường bộ tại Km203+930 - Quốc lộ 28 (Trái tuyến)	0,06	Phường Nghĩa Đức
9	Đường từ Ngã tư đường tránh đi khu di tích lịch sử quốc gia địa Điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	3,00	Phường Nghĩa Tân
10	Nâng cấp đường vào nhà máy xử lý nước thải	0,45	Phường Nghĩa Tân
11	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật Hồ Thiên Nga	7,52	Phường Nghĩa Thành
12	Nâng cấp đường Trần Thánh Tông	1,40	Phường Nghĩa Đức
13	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Đông hồ Trung tâm	3,60	Phường Nghĩa Đức, Phường Quảng Thành
14	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Tây hồ Trung tâm	2,31	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành
15	Nâng cấp đường Phan Bội Châu	0,54	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
II	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
16	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đăk Nur	1,20	Phường Nghĩa Đức
17	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	1,40	Phường Nghĩa Thành
18	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	9,40	Phường Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Trung
19	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	5,50	Phường Nghĩa Phú, Phường Quảng Thành
20	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông	55,00	Xã Đăk Nia
Tổng		96,74	

- **Đất thủy lợi:** Tổng số công trình, dự án thủy lợi dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 02 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 3.11. Danh mục công trình, dự án đất thủy lợi năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Xây dựng hệ thống cửa xả thoát nước tại km 839+100 (bên phải tuyến) thôn Tân Lập, xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng QL 14 đoạn km 817 ÷ Km 887 theo hình thức BOT	0,04	Phường Quảng Thành
II	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
2	Hồ Gia Nghĩa (cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa giai đoạn 2)	8,71	Các phường trên địa bàn thành phố
Tổng		8,75	

- **Đất có di tích lịch sử, văn hóa:** Tổng số công trình, dự án đất di tích lịch sử, văn hóa năm 2025 là 02 công trình, như sau:

Bảng 3.12. Danh mục công trình, dự án đất di tích lịch sử, văn hóa năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		
1	Khu di tích lịch sử quốc gia diêm bất liên lạc	4,70	Xã Đăk Nia

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
	khai thông đường Hồ Chí Minh (Đoạn qua Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ)		
II	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
2	Dự án khu liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	1,70	Phường Nghĩa Đức
Tổng		6,40	

- **Công trình năng lượng:** Với mục tiêu mang lại hiệu quả kinh tế và góp phần phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính để bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững, phát triển kinh tế của địa phương và tăng ngân sách nhà nước. Tổng công trình, dự án dự kiến thực hiện trong Kế hoạch năm 2025 là 02 dự án.

Bảng 3.13. Danh mục công trình, dự án đất năng lượng năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Dự án trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đầu nối (Dự án trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và Nhánh rẽ; đường dây điện trung và hạ áp; đường trung áp trạm biến thế)	1,00	Phường Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Trung, Phường Nghĩa Phú, Xã Đắk Nĩa
II	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		
2	Trụ sở làm việc Công ty Điện lực Đắk Nông	0,60	Phường Nghĩa Tân
Tổng		1,60	

- **Đất chợ:** Trong năm Kế hoạch 2025 trên địa bàn thành phố xây dựng 02 công trình, dự án chợ, cụ thể như sau:

Bảng 3.14. Danh mục công trình, dự án đất chợ năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Chợ phường Nghĩa Trung	5,00	Phường Nghĩa Trung
2	Chợ Gia Nghĩa	0,18	Phường Nghĩa Thành
Tổng		5,18	

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Tổng số công trình, dự án khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 05 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 3.15. Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Hoa viên phường Quảng Thành	0,04	Phường Quảng Thành
2	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga	0,08	Phường Nghĩa Thành
II	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		
3	Công viên hoa Thanh Niên và Khu vui chơi giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	1,35	Phường Nghĩa Tân
III	Công trình, dự án giao đất, thuê đất		
4	Hội trường TDP 5	0,05	Phường Nghĩa Trung
5	Hội trường TDP 10	0,04	Phường Nghĩa Thành
Tổng		1,56	

1.2.8. Đất tôn giáo

Tổng số công trình, dự án đất tôn giáo dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 04 công trình, cụ thể như sau:

Bảng 3.16. Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo năm 2025

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		
1	Mở rộng giáo xứ Gia Nghĩa	0,40	Phường Nghĩa Đức
II	Công trình, dự án giao đất, thuê đất		
2	Chi hội tin lành xã Đắk R'Moan	0,30	Xã Đắk R'Moan
3	Giáo họ Đồng Tiến	0,50	Xã Đắk Nia
4	Chi hội tin lành Đắk Cúc	0,50	Xã Đắk Nia
Tổng		1,70	

1.2.9. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Tổng số công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa dự kiến thực hiện trong năm 2025 là 01 dự án giao đất, cho thuê đất là dự án nghĩa trang thôn Tân Lợi xã Đăk R'Moan với diện tích 5,0 ha.

1.3. Nhu cầu sử dụng đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

Nhằm hoàn thiện hệ thống các tuyến đường giao thông trọng điểm trên địa bàn thành phố, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương giữa thành phố và các tỉnh lân cận được thuận lợi, đồng thời thúc đẩy phát triển tiềm năng du lịch trên địa bàn thành phố, năm 2025, thành phố Gia Nghĩa đăng ký 03 dự án giao thông mới, bao gồm:

Bảng 3.17. Danh mục công trình đăng ký mới năm 2025

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý (Luật Đất đai năm 2024)	Nguồn vốn
1	Đường từ thôn Nghĩa Tín, xã Quảng Thành đi phường Nghĩa Đức (giai đoạn 2)	Phường Nghĩa Đức	1,85	Khoản 1 Điều 79	Ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác
2	Sửa chữa đường kết nối khu 23 ha qua Điện lực Gia Nghĩa, đường Lý Tự Trọng, đường Tô Hiệu	Phường Nghĩa Trung	0,50	Khoản 1, Điều 79	Vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm
3	Đường nối thẳng đường Ybi Alêô, phường Nghĩa Trung (đoạn từ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đắk Nông đến Nhà văn hoá Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Nông)	Phường Nghĩa Trung	0,50	Khoản 1, Điều 79	Ngân sách thành phố và các nguồn vốn hợp pháp khác

1.4. Nhu cầu sử dụng đất sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 43 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của thành phố dự kiến thực hiện trong năm 2024

Thông qua nhu cầu đăng ký sử dụng đất năm 2025 của hộ gia đình, cá nhân. Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân được cân đối như sau:

Bảng 3.18. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác		
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	12,84	Phường Nghĩa Đức
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	5,00	Phường Nghĩa Tân
3	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	4,48	Phường Nghĩa Trung
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	5,00	Xã Đắk R'Moan
5	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	0,67	Phường Nghĩa Phú
6	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	2,00	Phường Quảng Thành
7	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	35,50	Xã Đắk Nia
8	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	4,00	Xã Đắk Nia
II	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ		
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	1,00	Phường Nghĩa Đức
2	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	1,00	Phường Nghĩa Tân
3	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	3,00	Xã Đắk R'Moan
4	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	4,50	Xã Đắk Nia
5	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,03	Phường Quảng Thành
6	Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ	0,21	Phường Nghĩa Trung
III	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		
1	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất PNN (SKC)	0,27	Phường Nghĩa Tân
IV	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	6,66	Phường Nghĩa Đức
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	2,13	Phường Nghĩa Thành
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	3,94	Phường Nghĩa Tân
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	5,75	Phường Nghĩa Trung
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	3,50	Phường Quảng Thành
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	4,00	Phường Nghĩa Phú
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	4,70	Xã Đắk R'Moan
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	6,00	Xã Đắk Nia

1.5. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ của cấp trên cho thành phố và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn. Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 chỉ tiêu các nhóm đất cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 là 28.410,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 23.200,57 ha chiếm 81,66% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.200,02 ha chiếm 18,30% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 10,08 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 3.19. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ QH tỉnh theo QĐ 1757	Tổng diện tích KH25	So sánh chỉ tiêu phân bổ/KH25
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.411	28.410,67	0,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.623	23.200,57	-577,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49	51,51	-2,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	48	51,05	-3,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1	0,46	0,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.690,22	-1.690,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.210	19.139,17	-2.929,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.873	935,67	937,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.920	402,63	1.517,37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>300</i>	<i>319,86</i>	<i>-19,86</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		497,60	-497,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		483,78	-483,78
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.788	5.200,02	587,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	235	229,18	5,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	774	718,43	55,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	87	84,88	2,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52	49,99	2,01
2.5	Đất an ninh	CAN	90	87,78	2,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		175,79	-175,79

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ QH tỉnh theo QĐ 1757	Tổng diện tích KH25	So sánh chỉ tiêu phân bổ/KH25
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16	11,63	4,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	41	19,68	21,32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	150	114,72	35,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	51	15,43	35,57
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7	14,32	-7,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		560,13	-560,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60		60,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324	246,86	77,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31	14,68	16,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130	298,60	-168,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		2.365,68	-2.365,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	978	829,30	148,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	487	317,57	169,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	110	102,92	7,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	28	7,90	20,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.109	1.051,01	57,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính,	DBV	4	2,68	1,32

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ QH tỉnh theo QĐ 1757	Tổng diện tích KH25	So sánh chỉ tiêu phân bổ/KH25
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	viễn thông, công nghệ thông tin				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,24	-7,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		47,05	-47,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	15	10,77	4,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,18	-0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	72	34,96	37,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		882,27	-882,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		61,75	-61,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON		820,52	-820,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		10,08	-10,08
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		10,08	-10,08
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

(Chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện chi tiết tại Biểu 17/CH).

1.5.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 3.20. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.200,57	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	0,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05	0,22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.690,22	7,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.139,17	82,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	935,67	4,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402,63	1,74
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	319,86	1,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	497,60	2,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	483,78	2,09

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp toàn thành phố năm 2024 là 23.817,98 ha, chiếm 83,83% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp trong năm Kế hoạch 2025 là 23.200,57 ha giảm 617,41 ha so với năm 2024.

Diện tích đất nông nghiệp trong năm Kế hoạch 2025 giảm 617,41 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất ở nông thôn 10,75 ha, đất ở đô thị 113,21 ha; đất xây dựng cơ quan trụ sở 0,89 ha; đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 0,97 ha; đất y tế 2,00 ha; đất giáo dục 10,11 ha; đất thương mại dịch vụ 188,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất khoáng sản 101,43 ha; đất giao thông 151,77 ha; đất thủy lợi 8,75 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 6,28 ha; đất năng lượng 1,4 ha; đất chợ 5,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 9,16 ha; đất tôn giáo 1,70 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,00 ha. Ngoài ra, chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23.200,57 ha.

Đến năm 2025, đất nông nghiệp được phân bổ trên địa bàn phường, xã như sau:

Bảng 3.21. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	1.249,81	1.187,48	-62,33
2	Phường Nghĩa Phú	781,48	722,69	-58,79
3	Phường Nghĩa Tân	1.283,57	1.245,59	-37,98
4	Phường Nghĩa Thành	114,77	75,95	-38,82
5	Phường Nghĩa Trung	828,55	735,83	-92,72
6	Phường Quảng Thành	7.305,79	7.277,79	-27,99
7	Xã Đắk Nia	8.242,73	8.136,81	-105,92
8	Xã Đắk R'Moan	4.011,28	3.818,42	-192,86

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
Tổng thành phố		23.817,98	23.200,57	-617,41

1.5.1.1. Đất trồng lúa

Hiện trạng diện tích đất trồng lúa toàn thành phố năm 2024 là 51,51 ha đất trồng lúa, chiếm 0,22% diện tích đất nông nghiệp, trong đó có 51,05 ha đất chuyên lúa nước và 0,46 ha đất trồng lúa nước còn lại.

Diện tích đất trồng lúa trong năm Kế hoạch 2025 là 51,51 ha, không thay đổi so với năm 2024.

Đến năm 2025, đất trồng lúa được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.22. Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân			
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia	51,51	51,51	
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		51,51	51,51	

1.5.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm khác toàn thành phố năm 2024 là 1.704,79 ha đất trồng cây hàng năm khác, chiếm 7,16% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trong năm Kế hoạch 2025 là 1.704,79 ha; giảm 14,57 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,00 ha; đất ở tại đô thị 1,46 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,98 ha; đất giao thông 1,26 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,33 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.69,22 ha.

Đến năm 2025, đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.23. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	3,51	3,51	
2	Phường Nghĩa Phú	10,40	10,40	
3	Phường Nghĩa Tân	73,34	72,29	-1,05
4	Phường Nghĩa Thành	14,34	14,34	
5	Phường Nghĩa Trung	54,52	54,47	-0,05
6	Phường Quảng Thành	550,66	550,66	
7	Xã Đắk Nia	921,45	917,96	-3,49
8	Xã Đắk R'Moan	76,57	66,59	-9,98
Tổng thành phố		1.704,79	1.690,22	-14,57

1.5.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng đất trồng cây lâu năm toàn thành phố năm 2024 là 20.260,69 ha, chiếm 85,06 % diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm Kế hoạch 2025 là 19.139,17 ha; giảm 1.121,52 ha so với năm 2024, do chuyển sang đất rừng phòng hộ 200,00 ha; đất rừng sản xuất 50,00 ha; đất nông nghiệp khác 272,08 ha; đất ở nông thôn 10,75 ha; đất ở đô thị 112,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha; đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 0,97 ha; đất cơ sở văn hóa là 0,97 ha; đất y tế là 2,00ha; đất giáo dục 10,11 ha; đất thương mại dịch vụ 188,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 88,60 ha; đất giao thông 149,97 ha; đất thủy lợi 8,75 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,95 ha; đất năng lượng là 1,4 ha; đất chợ 5,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 9,13 ha; đất tôn giáo 1,7 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 5,00 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19.139,17 ha.

Đến năm 2025, đất trồng cây lâu năm được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.24. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	1.214,25	1.139,09	-75,17
2	Phường Nghĩa Phú	750,20	690,78	-59,42

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
3	Phường Nghĩa Tân	1.131,13	1.089,57	-41,56
4	Phường Nghĩa Thành	98,10	59,28	-38,82
5	Phường Nghĩa Trung	736,27	639,25	-97,03
6	Phường Quảng Thành	6.038,17	5.758,42	-279,75
7	Xã Đắk Nia	6.592,27	6.246,51	-345,76
8	Xã Đắk R'Moan	3.700,30	3.516,27	-184,03
Tổng thành phố		20.260,69	19.139,17	-1.121,52

1.5.1.4. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng đất rừng phòng hộ toàn thành phố năm 2024 là 735,92 ha, chiếm 3,09% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất rừng phòng hộ trong năm Kế hoạch 2025 là 935,67 ha; tăng 199,75 ha so với năm 2024 do nhận từ đất trồng cây lâu năm 200,00 ha đồng thời giảm 0,25 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 735,67 ha.

Đến năm 2025, đất rừng phòng hộ được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.25. Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú	12,37	12,37	
3	Phường Nghĩa Tân	21,19	21,19	
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành	588,48	788,23	199,75
7	Xã Đắk Nia	0,01	0,01	
8	Xã Đắk R'Moan	113,87	113,87	
Tổng thành phố		735,92	935,67	199,75

1.5.1.5. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng đất rừng sản xuất toàn thành phố năm 2024 là 352,89 ha, chiếm 1,48% diện tích đất nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Diện tích đất rừng sản xuất trong năm Kế hoạch 2025 là 402,63 ha; tăng 49,74 ha so với năm 2024, do nhận từ đất trồng cây lâu năm 50,00 ha, đồng thời giảm 0,26 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 352,63 ha.

Đến năm 2025, đất rừng sản xuất được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.26. Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân	12,92	12,92	
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành	46,50	96,50	50,00
7	Xã Đắk Nia	292,72	292,46	-0,26
8	Xã Đắk R'Moan	0,76	0,76	
Tổng thành phố		352,89	402,63	49,74

1.5.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản toàn thành phố năm 2024 là 502,41 ha, chiếm 2,11% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong năm Kế hoạch 2025 là 497,60 ha; giảm 4,82 ha so với năm 2024, do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,32 ha; đất khoáng sản 3,85 ha; đất giao thông 0,61 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha;

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 497,60 ha.

Đến năm 2025, đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.27. Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	32,05	32,05	
2	Phường Nghĩa Phú	8,51	8,46	-0,05

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
3	Phường Nghĩa Tân	41,99	41,62	-0,37
4	Phường Nghĩa Thành	2,33	2,33	
5	Phường Nghĩa Trung	36,76	36,71	-0,05
6	Phường Quảng Thành	76,91	76,91	
7	Xã Đắk Nia	199,97	199,47	-0,50
8	Xã Đắk R'Moan	103,90	100,05	-3,85
Tổng thành phố		502,41	497,60	-4,82

1.5.1.7. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng đất nông nghiệp khác toàn thành phố năm 2024 là 209,77 ha, chiếm 0,88% diện tích đất nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp khác trong năm Kế hoạch 2025 là 483,78 ha; tăng 274,01 ha so với năm 2024, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 274,08 ha do nhận từ đất cây hàng năm 2,00 ha; đất cây lâu năm 272,08 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp khác giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 209,70 ha.

Đến năm 2025, đất nông nghiệp khác được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.28. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức		12,84	12,84
2	Phường Nghĩa Phú		0,67	0,67
3	Phường Nghĩa Tân	3,00	8,00	5,00
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung	1,00	5,41	4,41
6	Phường Quảng Thành	5,07	7,07	2,00
7	Xã Đắk Nia	184,82	428,91	244,09
8	Xã Đắk R'Moan	15,88	20,88	5,00
Tổng thành phố		209,77	483,78	274,01

1.5.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Bảng 3.29. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.200,02	100,00
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	229,18	4,41
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	718,43	13,82
1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,88	1,63
1.4	Đất quốc phòng	CQP	49,99	0,96
1.5	Đất an ninh	CAN	87,78	1,69
1.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,79	3,38
1.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	0,22
1.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
1.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,68	0,38
1.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	114,72	2,21
1.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,43	0,30
1.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	0,28
1.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	560,13	10,77
1.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
1.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
1.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
1.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	246,86	4,75
1.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,68	0,28
1.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	298,60	5,74
1.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.365,68	45,49
1.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	829,30	15,95
1.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	317,57	6,11
1.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
1.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
1.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	102,92	1,98
1.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,90	0,15
1.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.051,01	20,21
1.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn	DBV	2,68	0,05

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	thông, công nghệ thông tin			
1.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,24	0,14
1.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	47,05	0,90
1.9	Đất tôn giáo	TON	10,77	0,21
1.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,00
1.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,96	0,67
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,27	16,97
1.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,75	1,19
1.12.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	820,52	15,78
1.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

Hiện trạng đất phi nông nghiệp toàn thành phố năm 2024 là 4.582,61ha, chiếm 16,13 % diện tích tự nhiên.

Diện tích đất phi nông nghiệp trong năm Kế hoạch 2025 là 5.200,02 ha; tăng 617,41 ha so với năm 2024 do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 15,57 ha; đất trồng cây lâu năm 599,44ha; đất rừng phòng hộ 0,25 ha; đất rừng sản xuất 0,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,82 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha. Ngoài ra, chu chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.582,61 ha.

Đến năm 2025, đất phi nông nghiệp được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.30. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Pường Nghĩa Đức	452,97	515,29	62,33
2	Pường Nghĩa Phú	506,66	565,45	58,79
3	Pường Nghĩa Tân	574,72	612,70	37,98
4	Pường Nghĩa Thành	195,73	234,55	38,82
5	Pường Nghĩa Trung	397,47	490,19	92,72
6	Pường Quảng Thành	444,71	472,70	28,00
7	Xã Đắk Nia	1.109,20	1.215,12	105,92

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đắk R'Moan	901,16	1.094,02	192,86
Tổng thành phố		4.582,61	5.200,02	617,41

1.5.2.1. Đất ở nông thôn

Hiện trạng đất ở nông thôn năm 2024 toàn thành phố là 220,40 ha, chiếm 4,81% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở nông thôn trong năm Kế hoạch năm 2025 là 229,18 ha, tăng 8,78 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích đất ở nông thôn tăng 10,75 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.
- Diện tích đất ở nông thôn giảm 1,97 ha do chuyển sang đất giao thông 1,8 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,12 ha; đất năng lượng 0,05 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 218,43 ha.

Đến năm 2025, đất ở nông thôn được phân bổ trên địa bàn các xã như sau:

Bảng 3.31. Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đắk Nia	144,87	148,95	4,08
2	Xã Đắk R'Moan	75,53	80,23	4,70
Tổng thành phố		220,40	229,18	8,78

1.5.2.2. Đất ở đô thị

Hiện trạng đất ở đô thị năm 2024 toàn thành phố là 608,07 ha, chiếm 13,27% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất ở đô thị trong năm Kế hoạch năm 2025 là 718,43 ha, tăng 110,36 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích đất ở đô thị tăng 116,82 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 112,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha; đất y tế 0,25 ha; đất thể thao 0,14 ha; đất thương mại-dịch vụ 1,39 ha; đất giao thông 1,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,49 ha.
- Diện tích đất ở đô thị giảm 6,45 ha do chuyển sang đất y tế 0,5 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,22 ha; đất giao thông 4,16 ha; đất năng lượng 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 601,61 ha.

Đến năm 2025, đất ở đô thị được phân bổ trên địa bàn các phường như sau:

Bảng 3.32. Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	154,36	177,94	23,58
2	Phường Nghĩa Phú	68,36	97,13	28,76
3	Phường Nghĩa Tân	118,85	134,68	15,83
4	Phường Nghĩa Thành	75,27	92,89	17,62
5	Phường Nghĩa Trung	117,95	139,02	21,08
6	Phường Quảng Thành	73,27	76,77	3,50
Tổng thành phố		608,07	718,43	110,36

1.5.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 toàn thành phố là 84,12 ha, chiếm 1,58% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trong năm Kế hoạch năm 2025 là 84,88 ha, tăng 0,76 ha so với hiện trạng 2024, trong đó:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,89 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất rừng phòng hộ 0,25 ha.

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,14 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,03 ha; đất công an 0,10 ha; đất giao thông 0,01 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 83,99 ha.

Đến năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.33. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	18,20	18,40	0,20
2	Phường Nghĩa Phú	1,50	1,50	
3	Phường Nghĩa Tân	27,80	27,80	
4	Phường Nghĩa Thành	1,00	0,97	-0,03
5	Phường Nghĩa Trung	33,47	33,91	0,44
6	Phường Quảng Thành	0,64	0,89	0,25
7	Xã Đắk Nia	1,00	0,90	-0,10
8	Xã Đắk R'Moan	0,52	0,52	
Tổng thành phố		84,12	84,87	0,75

1.5.2.4. Đất quốc phòng

Hiện trạng đất quốc phòng toàn thành phố năm 2024 là 49,78 ha, chiếm 0,99% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất quốc phòng trong năm Kế hoạch năm 2025 là 49,99 ha; tăng 0,21 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 49,78 ha.

Đến năm 2025, đất quốc phòng được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.34. Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	11,90	11,90	
2	Phường Nghĩa Phú	14,47	14,68	0,21
3	Phường Nghĩa Tân	12,82	12,82	
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung	1,74	1,74	
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia	3,61	3,61	
8	Xã Đắk R'Moan	5,24	5,24	
Tổng thành phố		49,78	49,99	0,21

1.5.2.5. Đất an ninh

Hiện trạng đất an ninh năm 2024 toàn thành phố là 86,73 ha, chiếm 1,89% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất an ninh trong năm Kế hoạch năm 2025 là 87,78 ha; tăng 1,05 ha so với năm 2024, do nhận từ đất cây lâu năm 0,97 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha đồng thời giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 86,71 ha.

Đến năm 2025, đất an ninh được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.35. Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	48,74	48,72	-0,02
2	Phường Nghĩa Phú	30,17	30,17	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
3	Phường Nghĩa Tân	7,10	7,33	0,23
4	Phường Nghĩa Thành	0,56	0,62	0,06
5	Phường Nghĩa Trung	0,15	0,15	
6	Phường Quảng Thành		0,23	0,23
7	Xã Đắk Nia		0,30	0,30
8	Xã Đắk R'Moan		0,25	0,25
Tổng thành phố		86,73	87,78	1,05

1.5.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp**❖ Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 toàn thành phố là 11,63 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trong năm Kế hoạch năm 2025 là 11,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11,63 ha.

Đến năm 2025, đất xây dựng cơ sở văn hóa được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.36. Kế hoạch đất sử dụng xây dựng cơ sở văn hóa năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	8,94	8,94	
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân	1,28	1,28	
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung	0,22	0,22	
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia	1,20	1,20	
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		11,63	11,63	

❖ Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 toàn thành phố là 17,13 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trong năm Kế hoạch năm 2025 là 19,68 ha, tăng 2,55 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận chu chuyển từ đất cây lâu năm 2,00 ha; đất ở nông thôn 0,5 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 17,13 ha.

Đến năm 2025, đất xây dựng cơ sở y tế được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.37. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	0,82	1,32	0,50
2	Phường Nghĩa Phú	0,18	0,18	
3	Phường Nghĩa Tân	0,09	0,09	
4	Phường Nghĩa Thành	0,02	0,07	0,05
5	Phường Nghĩa Trung	15,01	15,01	
6	Phường Quảng Thành	0,29	2,29	2,00
7	Xã Đắk Nia	0,22	0,22	
8	Xã Đắk R'Moan	0,51	0,51	
Tổng thành phố		17,13	19,68	2,55

❖ Đất xây dựng cơ sở giáo dục

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục năm 2024 toàn thành phố là 105,08 ha, chiếm 2,29% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục trong năm Kế hoạch năm 2025 là 114,72 ha, tăng 9,64 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục tăng 10,11 ha do nhận chu chuyển từ đất cây lâu năm.

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục giảm 0,47 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,25 ha; đất y tế 0,05 ha; đất giao thông 0,13 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 104,61 ha.

Đến năm 2025, đất xây dựng cơ sở giáo dục được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.38. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	2,86	2,66	-0,20
2	Phường Nghĩa Phú	11,82	14,66	2,84
3	Phường Nghĩa Tân	23,18	23,18	
4	Phường Nghĩa Thành	8,44	8,26	-0,18
5	Phường Nghĩa Trung	38,91	46,09	7,18
6	Phường Quảng Thành	8,97	8,97	
7	Xã Đắk Nia	7,04	7,04	
8	Xã Đắk R'Moan	3,85	3,85	
Tổng thành phố		105,08	114,72	9,64

❖ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2024 toàn thành phố là 18,08 ha, chiếm 0,39% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao trong năm Kế hoạch năm 2025 là 15,43 ha, giảm 2,65 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao giảm 2,65 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,14 ha; đất thương mại-dịch vụ 2,51 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 15,43 ha.

Đến năm 2025, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.39. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	6,18	6,18	
2	Phường Nghĩa Phú	0,26	0,26	
3	Phường Nghĩa Tân	8,16	5,65	-2,51
4	Phường Nghĩa Thành	0,09	0,09	
5	Phường Nghĩa Trung	3,40	3,26	-0,14
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia			
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		18,08	15,43	-2,65

❖ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 toàn thành phố là 14,32 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác trong năm Kế hoạch năm 2025 là 14,32 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

Đến năm 2025, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.40. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	0,55	0,55	
2	Phường Nghĩa Phú	0,34	0,34	
3	Phường Nghĩa Tân	10,31	10,31	
4	Phường Nghĩa Thành	0,05	0,05	
5	Phường Nghĩa Trung	0,86	0,86	
6	Phường Quảng Thành	2,21	2,21	
7	Xã Đắk Nia			
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		14,32	14,32	

1.5.2.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**❖ Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 toàn thành phố là 54,39 ha, chiếm 1,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ trong năm Kế hoạch năm 2025 là 246,86 ha, tăng 192,47 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 193,86 ha do nhận từ đất cây lâu năm 188,33 ha; đất ở tại đô thị 1,02 ha; đất thể dục thể thao 2,51 ha; đất giao thông 0,21 ha; đất chợ 1,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 1,39 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 53,00 ha.

Đến năm 2025, đất thương mại, dịch vụ được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.41. Kế hoạch sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	22,24	48,44	26,20
2	Phường Nghĩa Phú	5,45	9,89	4,44
3	Phường Nghĩa Tân	3,39	17,35	13,96
4	Phường Nghĩa Thành	3,98	4,22	0,24
5	Phường Nghĩa Trung	10,84	28,07	17,23
6	Phường Quảng Thành	1,25	2,38	1,13
7	Xã Đắk Nia	5,26	9,76	4,50
8	Xã Đắk R'Moan	1,98	126,74	124,77
Tổng thành phố		54,39	246,86	192,47

❖ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 toàn thành phố là 14,41 ha nghiệp, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm Kế hoạch năm 2025 là 14,68 ha; tăng 0,27 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận chu chuyển từ đất cây lâu năm.

Đến năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.42. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	4,00	4,00	
2	Phường Nghĩa Phú	0,80	0,80	
3	Phường Nghĩa Tân	2,28	2,55	0,27
4	Phường Nghĩa Thành	0,52	0,52	
5	Phường Nghĩa Trung	1,32	1,32	
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia	5,48	5,48	
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		14,41	14,68	0,27

❖ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2024 toàn thành phố là 197,17 ha, chiếm 4,30% diện tích đất phi nông nghiệp (trong đó toàn bộ là đất vật liệu xây dựng theo Luật Đất đai 2013).

Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản trong năm Kế hoạch năm 2025 là 298,60 ha; tăng 101,43 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận chu chuyển từ đất cây hàng năm 8,98 ha; đất cây lâu năm 88,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,85 ha.

Đến năm 2025, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.43. Kế hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Pường Nghĩa Đức			
2	Pường Nghĩa Phú	8,38	8,38	
3	Pường Nghĩa Tân			
4	Pường Nghĩa Thành			
5	Pường Nghĩa Trung			
6	Pường Quảng Thành	1,98	8,10	6,12
7	Xã Đắk Nia	133,18	170,65	37,47
8	Xã Đắk R'Moan	53,62	111,46	57,84
Tổng thành phố		197,17	298,60	101,43

1.5.2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng**❖ Đất công trình giao thông**

Hiện trạng đất công trình giao thông năm 2024 toàn thành phố là 671,83 ha, chiếm 14,66% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất công trình giao thông trong năm Kế hoạch năm 2025 là 829,30 ha, tăng 157,47 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất công trình giao thông tăng 159,27 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 1,26 ha; đất trồng cây lâu năm 149,57 ha; đất rừng sản xuất 0,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,61 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 1,80 ha; đất ở tại đô thị 4,16 ha; đất an ninh 0,02 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,28 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Diện tích đất công trình giao thông giảm 1,79 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,31 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 670,04 ha.

Đến năm 2025, đất công trình giao thông được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.44. Kế hoạch sử dụng đất công trình giao thông năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	75,68	85,71	10,03
2	Phường Nghĩa Phú	63,24	80,55	17,31
3	Phường Nghĩa Tân	71,44	79,45	8,01
4	Phường Nghĩa Thành	35,52	55,04	19,52
5	Phường Nghĩa Trung	71,71	113,34	41,63
6	Phường Quảng Thành	112,78	118,76	5,97
7	Xã Đắk Nia	165,02	220,02	55,00
8	Xã Đắk R'Moan	76,44	76,44	
Tổng thành phố		671,83	829,30	157,47

❖ Đất công trình thủy lợi

Hiện trạng đất công trình thủy lợi năm 2024 toàn thành phố là 308,82 ha, chiếm 6,74% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất công trình thủy lợi trong năm Kế hoạch năm 2025 là 317,57 ha, tăng 8,75 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 308,82 ha.

Đến năm 2025, đất công trình thủy lợi được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.45. Kế hoạch sử dụng đất công trình thủy lợi năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	73,99	73,99	
2	Phường Nghĩa Phú	0,19	0,19	
3	Phường Nghĩa Tân	8,37	8,37	
4	Phường Nghĩa Thành	50,27	50,27	
5	Phường Nghĩa Trung	38,82	38,82	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

6	Phường Quảng Thành	2,75	11,50	8,75
7	Xã Đăk Nia	115,47	115,47	
8	Xã Đăk R'Moan	18,96	18,96	
Tổng thành phố		308,82	317,57	8,75

❖ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 toàn thành phố là 96,52 ha, chiếm 2,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trong năm Kế hoạch năm 2025 là 102,92 ha, tăng 6,40 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên tăng 6,40 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác 2,33 ha; đất trồng cây lâu năm 3,95 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 96,52 ha.

Đến năm 2025, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.46. Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức		1,70	1,70
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân			
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đăk Nia	96,52	101,22	4,70
8	Xã Đăk R'Moan			
Tổng thành phố		96,52	102,92	6,40

❖ Đất công trình xử lý chất thải

Hiện trạng đất công trình công trình xử lý chất thải năm 2024 toàn thành phố là 7,90 ha, chiếm 0,17 % diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất công trình công trình xử lý chất thải trong năm Kế hoạch năm 2025 là 7,90 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Đến năm 2025, đất công trình công trình xử lý chất thải được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.47. Kế hoạch sử dụng đất công trình công trình xử lý chất thải năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân			
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia	7,90	7,90	
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		7,90	7,90	

❖ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Hiện trạng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2024 toàn thành phố là 1.049,41 ha, chiếm 22,90% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong năm Kế hoạch năm 2025 là 1.051,01 ha, tăng 1,60 ha so với hiện trạng năm 2024 do nhận từ đất trồng cây lâu năm 1,40 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.049,41 ha.

Đến năm 2025, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.48. Kế hoạch sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	0,04	0,04	
2	Phường Nghĩa Phú	269,20	269,45	0,25
3	Phường Nghĩa Tân	214,81	215,66	0,85
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung	0,14	0,39	0,25
6	Phường Quảng Thành	9,30	9,30	
7	Xã Đắk Nia	67,87	68,12	0,25

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đắk R'Moan	488,05	488,05	
Tổng thành phố		1.049,41	1.051,01	1,60

❖ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Hiện trạng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2024 toàn thành phố là 2,68 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trong năm Kế hoạch năm 2025 là 2,68 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

Đến năm 2025, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.49. Kế hoạch sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	0,04	0,04	
2	Phường Nghĩa Phú	0,08	0,08	
3	Phường Nghĩa Tân	0,57	0,57	
4	Phường Nghĩa Thành	0,45	0,45	
5	Phường Nghĩa Trung	1,04	1,04	
6	Phường Quảng Thành	0,12	0,12	
7	Xã Đắk Nia	0,25	0,25	
8	Xã Đắk R'Moan	0,14	0,14	
Tổng thành phố		2,68	2,68	

❖ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Hiện trạng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2024 toàn thành phố là 3,60 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong năm Kế hoạch năm 2025 là 7,24 ha, tăng 3,64 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng 5,18 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 1,54 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,06 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Đến năm 2025, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.50. Kế hoạch sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân			
4	Phường Nghĩa Thành	2,10	1,94	-0,16
5	Phường Nghĩa Trung	1,50	5,30	3,80
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia			
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		3,60	7,24	3,64

❖ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2024 toàn thành phố là 37,65 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong năm Kế hoạch năm 2025 là 47,05 ha, tăng 9,40 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 10,15 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 9,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,62 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha; đất công trình giao thông 0,27 ha; đất có mặt nước chuyên dung 0,06 ha.

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng giảm 0,76 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,49 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,25 ha; đất công trình giao thông 0,02 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 36,89 ha.

Đến năm 2025, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.51. Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	9,92	9,86	-0,06

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
2	Phường Nghĩa Phú	0,39	5,45	5,06
3	Phường Nghĩa Tân	1,63	2,98	1,35
4	Phường Nghĩa Thành	7,73	9,44	1,71
5	Phường Nghĩa Trung	14,42	15,72	1,30
6	Phường Quảng Thành	0,99	1,03	0,04
7	Xã Đắk Nia	1,39	1,39	
8	Xã Đắk R'Moan	1,17	1,17	
Tổng thành phố		37,65	47,05	9,40

1.5.2.9. Đất tôn giáo

Hiện trạng đất tôn giáo năm 2024 toàn thành phố là 9,07 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất tôn giáo trong năm Kế hoạch 2025 là 10,77 ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2024 do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Đến năm 2025, đất tôn giáo được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.52. Kế hoạch sử dụng đất tôn giáo năm 2025*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	1,16	1,56	0,40
2	Phường Nghĩa Phú	0,66	0,66	
3	Phường Nghĩa Tân	1,27	1,27	
4	Phường Nghĩa Thành	0,81	0,81	
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành	0,24	0,24	
7	Xã Đắk Nia	2,51	3,51	1,00
8	Xã Đắk R'Moan	2,42	2,72	0,30
Tổng thành phố		9,07	10,77	1,70

1.5.2.10. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2024 toàn thành phố là 0,18 ha.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trong năm Kế hoạch năm 2025 là 0,18 ha, không đổi diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Đến năm 2025, đất cơ sở tín ngưỡng được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.53. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân			
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành			
7	Xã Đắk Nia			
8	Xã Đắk R'Moan	0,18	0,18	
Tổng thành phố		0,18	0,18	

1.5.2.11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Hiện trạng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 toàn thành phố là 31,24 ha, chiếm 0,68% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt trong năm Kế hoạch năm 2025 là 34,96 ha, tăng 3,72 ha so với hiện trạng năm 2024.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt tăng 5,00 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm 1,28 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29,96 ha.

Đến năm 2025, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.54. Kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân	2,82	2,82	
4	Phường Nghĩa Thành	4,94	4,94	
5	Phường Nghĩa Trung	3,52	3,52	
6	Phường Quảng Thành			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
7	Xã Đắk Nĩa	16,18	14,90	-1,28
8	Xã Đắk R'Moan	3,78	8,78	5,00
Tổng thành phố		31,24	34,96	3,72

1.5.2.12. Đất có mặt nước chuyên dùng**❖ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá**

Hiện trạng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2024 toàn thành phố là 61,82 ha, chiếm 1,35% diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong năm Kế hoạch năm 2025 là 61,75 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất giao thông 0,06 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 61,75 ha.

Đến năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.55. Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	1,71	1,71	
2	Phường Nghĩa Phú	3,67	3,66	-0,01
3	Phường Nghĩa Tân	3,91	3,90	-0,01
4	Phường Nghĩa Thành	3,68	3,68	
5	Phường Nghĩa Trung	15,51	15,46	-0,05
6	Phường Quảng Thành	8,96	8,96	
7	Xã Đắk Nĩa	24,39	24,39	
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		61,82	61,75	-0,07

❖ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 toàn thành phố là 820,59 ha, chiếm 17,91 % diện tích đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong năm Kế hoạch năm 2025 là 820,52 ha, giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất giao thông 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Đến năm 2025, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.56. Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức	11,64	11,64	
2	Phường Nghĩa Phú	27,48	27,40	-0,07
3	Phường Nghĩa Tân	54,64	54,64	
4	Phường Nghĩa Thành	0,30	0,30	
5	Phường Nghĩa Trung	26,95	26,95	
6	Phường Quảng Thành	220,96	220,96	
7	Xã Đắk Nia	309,85	309,85	
8	Xã Đắk R'Moan	168,78	168,78	
Tổng thành phố		820,59	820,52	-0,07

1.5.3. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng

Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 toàn thành phố là 10,08 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

Diện tích đất chưa sử dụng trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025 là 10,08 ha không thay đổi so với năm 2024.

Đến năm 2025, đất chưa sử dụng được phân bổ trên địa bàn các phường, xã như sau:

Bảng 3.57. Kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
1	Phường Nghĩa Đức			
2	Phường Nghĩa Phú			
3	Phường Nghĩa Tân			
4	Phường Nghĩa Thành			
5	Phường Nghĩa Trung			
6	Phường Quảng Thành	10,08	10,08	
7	Xã Đắk Nia			
8	Xã Đắk R'Moan			
Tổng thành phố		10,08	10,08	

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025 trên địa bàn thành phố không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích thu hồi đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp thu hồi: 272,40 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi: 18,60 ha.

Bảng 3.58. Diện tích đất thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	272,40
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,59
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	267,84
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	0,26
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,07
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	18,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.4	Đất an ninh	CAN	0,02
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,12
2.5.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,47
2.5.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,65
2.6	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,39
2.6.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,39
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,09
2.7.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,79
2.7.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.7.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,54
2.7.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,76
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu	NTD	1,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	giữ tro cốt		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,14
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,07
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp là 617,41 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 524,08 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 11,02 ha

Bảng 3.59. Diện tích đất chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp		617,41
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,57
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	599,44
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,82
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		524,08
	<i>Trong đó:</i>		
-	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	2,00
-	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	522,08
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,02

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	2,90
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	3,61
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,51
3.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,00

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2025**5.1. Các công trình dự án vì mục đích Quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai 2024****Bảng 3.60.** Danh mục công trình, dự án vì mục đích quốc phòng an ninh

STT	Danh mục công trình	Diện tích	Địa điểm
1	Trận địa phòng không 12,7 mm	0,21	Phường Nghĩa Phú
2	Trụ sở làm việc Công an xã Đắk R'Moan - Quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã	0,25	Xã Đắk R'Moan
3	Trụ sở làm việc Công an Phường Quảng Thành	0,23	Phường Quảng Thành
4	Trụ sở làm việc Công an xã Đắk Nia	0,30	Xã Đắk Nia
5	Mở rộng trụ sở công an phường Nghĩa Thành	0,06	Phường Nghĩa Thành

5.2. Các dự án quy định tại khoản 4 Điều 67 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025. Các công trình, dự án phải thực hiện thu hồi đất trên địa bàn thành phố gồm 26 dự án:

Bảng 3.61. Danh mục công trình dự án thu hồi đất trong KHSDĐ năm 2025

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Công trình dự án đăng ký mới năm 2025 (03 công trình, dự án)		
1	Đường từ thôn Nghĩa Tín, xã Quảng Thành đi phường Nghĩa Đức (giai đoạn 2)	1,85	Phường Nghĩa Đức

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Sửa chữa đường kết nối khu 23 ha qua Điện lực Gia Nghĩa, đường Lý Tự Trọng, đường Tô Hiệu	0,50	Phường Nghĩa Trung
3	Đường nối thẳng đường Ybi Alêô, phường Nghĩa Trung (đoạn từ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đắk Nông đến Nhà văn hoá Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Nông)	0,50	Phường Nghĩa Trung
II	Công trình, dự án năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 (23 công trình, dự án)		
1	Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú	47,77	Phường Nghĩa Phú
2	Sửa chữa, cải tạo đường vào trường THCS Trần Phú (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường bờ Tây hồ Trung Tâm), phường Nghĩa Thành	0,75	Phường Nghĩa Thành
3	Nâng cấp sửa chữa vỉa hè đường Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Phú	0,30	Phường Nghĩa Phú
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn tổ 01, phường Nghĩa Trung	0,56	Phường Nghĩa Trung
5	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Nguyễn Thái Học phường Nghĩa Trung	0,0028	Phường Nghĩa Trung
6	Sửa chữa, cải tạo đường Quang Trung (đoạn từ giao với đường 3/2 đến giao với đường Đinh Tiên Hoàng), phường Nghĩa Tân	0,75	Phường Nghĩa Tân
7	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Cừ, đường Tô Vĩnh Diện, phường Nghĩa Trung	1,50	Phường Nghĩa Trung
8	Nâng cấp, sửa chữa đường tổ dân phố 5, phường Nghĩa Đức	1,50	Phường Nghĩa Đức
9	Hạng mục công trình thoát nước đường bộ tại Km 203+930 - Quốc lộ 28 (trái tuyến)	0,06	Phường Nghĩa Đức
10	Đường từ Ngã tư đường tránh đi khu di tích lịch sử quốc gia địa Điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	3,00	Phường Nghĩa Tân
11	Nâng cấp đường vào nhà máy xử lý nước thải	0,45	Phường Nghĩa Tân
12	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật Hồ Thiên Nga	7,52	Phường Nghĩa Thành
13	Nâng cấp đường Trần Thánh Tông	1,4	Phường Nghĩa Đức
14	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Đông hồ Trung tâm	3,60	Phường Nghĩa Đức, Phường Quảng Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa – tỉnh Đắk Nông

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
15	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Tây hồ Trung tâm	2,31	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành
16	Nâng cấp đường Phan Bội Châu	0,54	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành
17	Xây dựng hệ thống cửa xả thoát nước tại km 839+100 (bên phải tuyến) thôn Tân Lập, xã Quảng Thành thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng QL 14 đoạn km 817 ÷ Km 887 theo hình thức BOT	0,04	Phường Quảng Thành
18	Dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đầu nối (Dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và nhánh rẽ; đường dây điện trung và hạ áp; đường trung áp trạm biến thế)	1,00	Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa
19	Chợ Nghĩa Trung	5,00	Phường Nghĩa Trung
20	Chợ Gia Nghĩa	0,18	Phường Nghĩa Thành
21	Hoa viên phường Quảng Thành	0,04	Phường Quảng Thành
22	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga	0,08	Phường Nghĩa Thành
23	Mở rộng giáo xứ Gia Nghĩa	0,40	Phường Nghĩa Đức

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**6.1. Căn cứ pháp lý**

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Kế hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP, ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk

Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 8 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Nông Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông Ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Nông;

- Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông sửa đổi, bổ sung các nội dung về Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Căn cứ bảng giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi nhà nước thu hồi đất,...

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 như sau:

- Dự kiến tổng thu 1.920 tỷ đồng. Các khoản thu từ đất bao gồm thu từ giao đất có thu tiền sử dụng đất; thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thu từ đấu giá đất,...

- Dự kiến tổng chi: ước 1.157 tỷ đồng. Các khoản chi gồm: chi bồi thường về đất và chi bồi thường tài sản, hoa màu.

- Cân đối thu chi: 763 tỷ đồng.

Bảng 3.62. Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch

Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá (1.000 đồng/ha)	Thành tiền (1.000 đồng)
1. Tổng thu			1.920.457.837
1.1. Thu tiền giao đất và chuyển mục đích			
- Đất ở tại đô thị	116,82	6.000.000	700.891.932
- Đất ở tại nông thôn	10,75	5.247.619	56.411.905
1.2. Thu tiền cho thuê đất			
- Đất thương mại dịch vụ	193,86	6.000.000	1.163.154.000
1.3. Thu từ đấu giá		125.000.000	
2. Chi phí đền bù thực hiện kế hoạch			1.157.160.774
- Đền bù Đất trồng cây hàng năm	12,57	1.230.000	15.464.544
- Đền bù Đất trồng cây lâu năm	599,44	1.740.000	1.043.027.860
- Đất nuôi trồng thủy sản	4,82	390.000	1.878.005
- Đền bù đất ở đô thị	6,45	15.000.000	96.790.365
- Đền bù đất ở nông thôn	1,97	18.000.000	35.460.000
3. Cân đối Thu - Chi			763.297.063

Ước tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập Kế hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá theo quy định tại các thời điểm đó đối với từng dự án cụ thể.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Chống rửa trôi xói mòn, sạt lở bằng cách cải tạo, tu bổ, nâng cấp hệ thống thủy lợi, khơi thông dòng chảy, xây dựng hệ thống giao thông. Cải tạo cơ sở vật chất, nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần tự giác của cả cộng đồng trong việc bảo vệ và khai thác nguồn tài nguyên đất đai.

Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng làm tăng giá trị sử dụng đất.

Tận dụng tối đa nguồn tài nguyên đất trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả và phát triển bền vững.

Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, đặc biệt là các khu vực có độ dốc lớn, ven các khe suối, hợp thủy,...

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông,...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: Hoàn thiện và tổ chức thực hiện quy hoạch bảo vệ tài nguyên đất theo Luật Đất đai năm 2024 và tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm sử dụng đất có hiệu quả cho các đối tượng được Quy hoạch; Thực hiện kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án chậm đầu tư theo đúng Luật Đất đai; Thực hiện kiểm soát sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục quy định của nhà nước (thông qua kiểm tra các điểm đại lý) khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ. Thực hiện thu gom 100% và xử lý 70% rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế; xử lý 100% chất thải nguy hại.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: Hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị,... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường. Xây dựng kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu (bão, lũ, hạn hán,... gia tăng), đề xuất các biện pháp phòng chống và giảm thiểu có hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động xả thải vào nguồn nước (sông, hồ).

- Giải pháp giảm thiểu gia tăng ô nhiễm môi trường không khí: Ưu tiên nhóm sản xuất sạch hơn, giảm thiểu tiêu hao nhiên liệu và nguyên liệu, ít chất thải; Thực hiện quy hoạch gắn liền với sử dụng năng lượng tái tạo (trong điều kiện cụ thể của Đắk Nông là năng lượng mặt trời, bioga) trong nhân dân, ở các cơ sở dịch vụ, y tế, giáo dục và tiểu thủ công nghiệp; Tăng cường kiểm tra, kiểm soát các phương tiện vận chuyển trên các tuyến đường liên tỉnh, liên thành phố; các cơ sở cung cấp xăng dầu trên địa bàn thành phố.

- Giảm thiểu suy giảm đa dạng sinh học: Kiểm soát chặt chẽ giống cây trồng, vật nuôi sử dụng cho nông nghiệp, ngăn chặn không cho sử dụng giống ngoại lai không rõ nguồn gốc; Chăn nuôi: Dần thay thế các hóa chất sử dụng trong công nghệ và bảo vệ thực vật bằng các chất dễ phân hủy (phân hữu cơ); Giữ vững và nâng cao chất lượng diện tích rừng; Giữ diện tích đất trồng lúa còn lại, duy trì một số loại cây bản địa có chất lượng cao.

1.3. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

- Tuân theo Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các Quy định của thành phố về công tác Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn thành phố.

- Tổ chức kiểm tra công tác chuẩn bị ứng phó thiên tai ở các xã, phường. Ban hành Phương án ứng phó khắc phục hậu quả động đất, sóng thần, đảm bảo lương thực, thực phẩm khi có bão xảy ra trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai, nhất là ở cấp cơ sở thôn, xã, phường; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, cộng đồng, hộ gia đình, người sử dụng đất thông qua đào tạo tạo tại chỗ, ngắn hạn về kỹ năng sử dụng đất, kỹ thuật canh tác tiên tiến,...

Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Hoàn thiện công tác tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cải thiện điều kiện lao động, nâng cao chất lượng môi trường làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Mở rộng hệ thống, loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề gắn với các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến nông - lâm sản để đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

Tăng cường công tác đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp thành phố, cán bộ địa chính xã, phường để đáp ứng yêu cầu ngày càng chặt chẽ, chính xác của ngành.

Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa có trách nhiệm công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Gia Nghĩa tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố và công bố công khai nội dung Kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, phường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp về chính sách

Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật.

Triển khai kịp thời các chính sách Pháp luật về quản lý đất đai; nâng cao công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai.

Cải cách và công khai hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

Tạo điều kiện khuyến khích cho cộng đồng khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

4.2. Giải pháp về vốn đầu tư

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

Bổ trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 thành phố Gia Nghĩa được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023*) và Quy hoạch sử dụng đất thành phố Gia Nghĩa đến năm 2030 (*đã được phê duyệt tại Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh*) và nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành, các xã và thị trấn trên địa bàn thành phố.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chi tiêu cụ thể cho các nhóm đất chính trong năm Kế hoạch 2025 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn thành phố là **28.410,67** ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 23.200,57 ha chiếm 81,66% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 5.200,02 ha chiếm 18,30% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 10,08 ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt việc kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa cần:

- Công bố kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND thành phố phê duyệt.
- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thành phố theo nguyên tắc: Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Đặc biệt cần quan tâm đến các chính sách ưu tiên phát triển các ngành thương mại - dịch vụ - du lịch.
- Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển kinh tế; ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU

(Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Gia Nghĩa
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Gia Nghĩa
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa
8	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thành phố Gia Nghĩa

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57	9.351,93	4.912,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.817,98	1.249,81	781,48	1.283,57	114,77	828,55	7.305,79	8.242,73	4.011,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51							51,51	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05							51,05	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46							0,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.704,79	3,51	10,40	73,34	14,34	54,52	550,66	921,45	76,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.260,69	1.214,25	750,20	1.131,13	98,10	736,27	6.038,17	6.592,27	3.700,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,92		12,37	21,19			588,48	0,01	113,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89			12,92			46,50	292,72	0,76
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	319,86			11,40			26,60	281,10	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,41	32,05	8,51	41,99	2,33	36,76	76,91	199,97	103,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,77			3,00		1,00	5,07	184,82	15,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.582,61	452,97	506,66	574,72	195,73	397,47	444,71	1.109,20	901,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	220,40							144,87	75,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	608,07	154,36	68,36	118,85	75,27	117,95	73,27		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,12	18,20	1,50	27,80	1,00	33,47	0,64	1,00	0,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,78	11,90	14,47	12,82		1,74		3,61	5,24
2.5	Đất an ninh	CAN	86,73	48,74	30,17	7,10	0,56	0,15			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,25	19,35	12,60	43,02	8,60	58,40	11,47	8,46	4,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	8,94		1,28		0,22		1,20	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,13	0,82	0,18	0,09	0,02	15,01	0,29	0,22	0,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	2,86	11,82	23,18	8,44	38,91	8,97	7,04	3,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,08	6,18	0,26	8,16	0,09	3,40			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	0,55	0,34	10,31	0,05	0,86	2,21		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	265,96	26,24	14,64	5,67	4,50	12,16	3,23	143,92	55,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,39	22,24	5,45	3,39	3,98	10,84	1,25	5,26	1,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	4,00	0,80	2,28	0,52	1,32		5,48	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	197,17		8,38				1,98	133,18	53,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.178,42	159,67	333,10	296,83	96,07	127,62	125,94	454,42	584,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	671,83	75,68	63,24	71,44	35,52	71,71	112,78	165,02	76,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	308,82	73,99	0,19	8,37	50,27	38,82	2,75	115,47	18,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	96,52							96,52	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,90							7,90	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.049,41	0,04	269,20	214,81		0,14	9,30	67,87	488,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,68	0,04	0,08	0,57	0,45	1,04	0,12	0,25	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,60				2,10	1,50			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37,65	9,92	0,39	1,63	7,73	14,42	0,99	1,39	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,07	1,16	0,66	1,27	0,81		0,24	2,51	2,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18								0,18
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,24			2,82	4,94	3,52		16,18	3,78
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,41	13,35	31,15	58,55	3,98	42,46	229,92	334,24	168,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,82	1,71	3,67	3,91	3,68	15,51	8,96	24,39	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	820,59	11,64	27,48	54,64	0,30	26,95	220,96	309,85	168,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,08						10,08		
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,08						10,08		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67	28.410,67	28.410,67					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.834,36	23.047,36	23.817,98	-16,38	2,08	770,62	770,62	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	51,51	51,51					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05	51,05	51,05					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46	0,46	0,46					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.704,82	1.687,57	1.704,79	-0,03	0,17	17,23	17,23	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.277,04	18.988,70	20.260,69	-16,35	1,27	1.271,99	1.271,99	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,92	935,67	735,92			-199,75	-199,75	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89	402,63	352,89			-49,74	-49,74	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	319,86	319,86	319,86					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,41	497,51	502,41			4,91	4,91	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,77	483,78	209,77			-274,01	-274,01	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.566,23	5.353,23	4.582,61	16,38	2,08	-770,62	-770,62	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,30	228,08	220,40	1,10	12,56	-7,68	-7,68	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	599,83	773,28	608,07	8,23	4,75	-165,22	-165,22	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,12	84,87	84,12			-0,75	-0,75	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,78	49,99	49,78			-0,21	-0,21	
2.5	Đất an ninh	CAN	86,73	87,78	86,73			-1,05	-1,05	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,25	178,99	166,25			-12,75	-12,75	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	11,80	11,63			-0,17	-0,17	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,13	20,19	17,13			-3,06	-3,06	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	117,28	105,08			-12,21	-12,21	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	18,08	15,39	18,08			2,69	2,69	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	14,32	14,32					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	265,96	563,84	265,96			-297,88	-297,88	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54,39	250,57	54,39			-196,18	-196,18	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	14,68	14,41			-0,27	-0,27	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	197,17	298,60	197,17			-101,43	-101,43	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.171,38	2.454,45	2.178,42	7,04	2,49	-276,04	-276,04	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	664,79	861,82	671,83	7,04	3,57	-189,99	-189,99	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	308,82	317,57	308,82			-8,75	-8,75	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	96,52	102,92	96,52			-6,40	-6,40	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,90	7,90	7,90					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.049,41	1.050,98	1.049,41			-1,57	-1,57	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,68	2,68	2,68					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,60	7,24	3,60			-3,64	-3,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	37,65	103,34	37,65			-65,69	-65,69	
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,07	10,77	9,07			-1,70	-1,70	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18	0,18	0,18					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,24	38,96	31,24			-7,72	-7,72	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,41	882,05	882,41			0,36	0,36	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	61,82	61,75	61,82			0,07	0,07	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch	SON	820,59	820,30	820,59			0,29	0,29	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,08	10,08	10,08					
	Trong đó:									
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,08	10,08	10,08					
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Ghi chú: Diện tích tại cột (5) tính cả diện tích theo kế hoạch được duyệt và diện tích các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai 2024

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57	9.351,93	4.912,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.200,57	1.187,48	722,69	1.245,59	75,95	735,83	7.277,79	8.136,81	3.818,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51							51,51	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05							51,05	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46							0,46	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.690,22	3,51	10,40	72,29	14,34	54,47	550,66	917,96	66,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.139,17	1.139,09	690,78	1.089,57	59,28	639,25	5.758,42	6.246,51	3.516,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	935,67		12,37	21,19			788,23	0,01	113,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	402,63			12,92			96,50	292,46	0,76
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	319,86			11,40			26,60	281,10	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	497,60	32,05	8,46	41,62	2,33	36,71	76,91	199,47	100,05
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	483,78	12,84	0,67	8,00		5,41	7,07	428,91	20,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.200,02	515,29	565,45	612,70	234,55	490,19	472,70	1.215,12	1.094,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	229,18							148,95	80,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	718,43	177,94	97,13	134,68	92,89	139,02	76,77		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,88	18,40	1,50	27,80	0,97	33,91	0,89	0,90	0,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,99	11,90	14,68	12,82		1,74		3,61	5,24
2.5	Đất an ninh	CAN	87,78	48,72	30,17	7,33	0,62	0,15	0,23	0,30	0,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	175,79	19,65	15,44	40,51	8,47	65,44	13,47	8,46	4,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	8,94		1,28		0,22		1,20	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,68	1,32	0,18	0,09	0,07	15,01	2,29	0,22	0,51
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	114,72	2,66	14,66	23,18	8,26	46,09	8,97	7,04	3,85
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,43	6,18	0,26	5,65	0,09	3,26			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	14,32	0,55	0,34	10,31	0,05	0,86	2,21		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	560,13	52,44	19,08	19,90	4,74	29,39	10,48	185,89	238,20

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	2,00			1,00					1,00
	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	522,08	12,84	0,67	4,00		4,48	252,00	244,09	4,00
	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	NTS/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		11,02	1,70	0,90	5,61	1,10	1,71			
	<i>Trong đó:</i>										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	2,90	0,20	0,05	2,51		0,14			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	3,61	1,25	0,85	0,59	0,55	0,37			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,51			2,51					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	2,00	0,25			0,55	1,20			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha																																						
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																										Giảm khác	Cộng giảm	Biến động giảm (-)	Diện tích năm 2030					
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RPH	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	TVC					PNK	CSD	BCS	DCS	NCS
	Tổng diện tích tự nhiên		28.410,67																																	28.410,67		
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.817,98	23.200,57							200,00	50,00				274,08	617,41	10,75	113,21	0,89	0,21	0,97	12,11	290,03	182,54	1,70		5,00						617,41	-617,41	23.200,57		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51		51,51																															51,51		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,05			51,05																														51,05		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,46				0,46																													0,46		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.704,79	2,00				1.690,22								2,00	12,57							8,98	3,59									14,57	-14,57	1.690,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.260,69	522,08					19.139,17		200,00	50,00				272,08	599,44	10,75	112,89	0,64	0,21	0,97	12,11	277,20	177,97	1,70		5,00						1.121,52	-1.121,52	19.139,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,92									735,67					0,25			0,25														0,25	199,75	935,67		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89										352,63				0,26							0,26										0,26	49,74	402,63		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	319,86										319,86																							319,86		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,41											497,60			4,82		0,32					3,85	0,65									4,82	-4,82	497,60		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,77													209,70	0,07							0,07										0,07	274,01	483,78		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.582,61														4.582,61		3,61			0,10	0,55	5,53	8,81										617,41	5.200,02		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	220,40														1,97	218,43						1,97										1,97	8,78	229,18		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	608,07														6,45		601,61				0,50	1,02	4,93									6,45	110,36	718,43		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,12														0,13		0,03	83,99		0,10												0,13	0,76	84,88		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,78																	49,78															0,21	49,99		
2.5	Đất an ninh	CAN	86,73														0,02				86,71			0,02										0,02	1,05	87,78		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,25														3,12		0,39				163,13	2,51	0,17									3,12	9,54	175,79		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	265,96														1,39		1,39					264,57										1,39	294,17	560,13		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.178,42														4,09		1,80					2,00	2.174,32									4,09	187,26	2.365,68		
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,07																						9,07											1,70	10,77	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,18																								0,18										0,18	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,24														1,28							1,28			29,96							1,28	3,72	34,96		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	882,41														0,14							0,14				882,27							0,14	-0,14	882,27	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08																																		10,08	
	Trong đó:																																					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	10,08																																10,08			10,08
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																																				
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS																																				
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																																				
	Tăng khác																																					
	Cộng tăng										200,00	50,00				274,08	617,41	10,75	116,82	0,89	0,21	1,07	12,66	295,56	191,35	1,70		5,00										
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		28.410,67	23.200,57	51,51	51,05	0,46	1.690,22	19.139,17		935,67	402,63	319,86	497,60		483,78	5.200,02	229,18	718,43	84,88	49,99	87,78	175,79	560,13	2.365,68	10,77	0,18	34,96	882,27		10,08	10,08						

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh (Tổng 05 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1.1.1	Đất quốc phòng							
*	Công trình, dự án mục đích quốc phòng (01 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Trận địa phòng không 12,7 mm	0,21	0,21		0,21	CLN	Phường Nghĩa Phú	
1.1.2	Đất an ninh (04 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk R'Moan - Quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã	0,25	0,25		0,25	CLN	Xã Đăk R'Moan	
2	Trụ sở làm việc Công an Phường Quảng Thành	0,23	0,23		0,23	CLN	Phường Quảng Thành	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Đăk Nia	0,30	0,30		0,30	CLN, TSC	Xã Đăk Nia	
4	Mở rộng trụ sở công an phường Nghĩa Thành	0,06	0,06		0,06	CLN	Phường Nghĩa Thành	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (01 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Khu di tích lịch sử quốc gia điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (Đoạn qua Nam Tây Nguyên đến Đông Nam Bộ)	4,70	4,70		4,70	HNK, CLN, ONT	Xã Đăk Nía	
1.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (Tổng 23 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
*	Khu dân cư (01 công trình Chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú	47,77	47,77		47,77	CLN, NTS, DGT, ODT, DSH	Phường Nghĩa Phú	
*	Đất sử dụng vào mục đích công cộng (21 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Sửa chữa, cải tạo đường vào trường THCS Trần Phú (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường bờ Tây hồ Trung Tâm), phường Nghĩa Thành	0,75	0,75		0,75	CLN, ODT, DGD	Phường Nghĩa Thành	
2	Nâng cấp sửa chữa vỉa hè đường Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Phú	0,30	0,30		0,30	CLN	Phường Nghĩa Phú	
3	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn tổ 01, phường Nghĩa Trung	0,56	0,56		0,56	CLN	Phường Nghĩa Trung	
4	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Nguyễn Thái Học phường Nghĩa Trung	0,00	0,00		0,00	CLN	Phường Nghĩa Trung	
5	Sửa chữa, cải tạo đường Quang Trung (đoạn từ giao với đường 3/2 đến giao với đường Đinh Tiên Hoàng), phường Nghĩa Tân	0,75	0,75		0,75	CLN, ODT	Phường Nghĩa Tân	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
6	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Cừ, đường Tô Vĩnh Diện, phường Nghĩa Trung	1,50	1,50		1,50	CLN, NKH, DGD, ODT	Phường Nghĩa Trung	
7	Nâng cấp, sửa chữa đường tổ dân phố 5, phường Nghĩa Đức	1,50	1,50		1,50	CLN	Phường Nghĩa Đức	
8	Hạng mục công trình thoát nước đường bộ tại Km 203+930 - Quốc lộ 28 (trái tuyến)	0,06	0,06		0,06	CLN	Phường Nghĩa Đức	
9	Đường từ Ngã tư đường tránh đi khu di tích lịch sử quốc gia địa Điểm bắt liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	3,00	3,00		3,00	CLN	Phường Nghĩa Tân	
10	Nâng cấp đường vào nhà máy xử lý nước thải	0,45	0,45		0,45	CLN	Phường Nghĩa Tân	
11	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật Hồ Thiên Nga	7,52	7,52		7,52	CLN	Phường Nghĩa Thành	
12	Nâng cấp đường Trần Thánh Tông	1,40	1,40		1,40	CLN	Phường Nghĩa Đức	
13	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Đông hồ Trung tâm	3,60	3,60		3,60	CLN	Phường Nghĩa Đức, Phường Quảng Thành	
14	Xây dựng kè, đường, nạo vét lòng hồ và hạ tầng kỹ thuật bờ Tây hồ Trung tâm	2,31	2,31		2,31	CLN	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành	
15	Nâng cấp đường Phan Bội Châu	0,54	0,54		0,54	CLN	Phường Nghĩa Thành, phường Quảng Thành	
16	Xây dựng hệ thống cửa xả thoát nước tại km 839+100 (bên phải tuyến) thôn Tân Lập, xã Quảng Thành thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng QL 14 đoạn km 817 ÷ Km 887 theo hình thức BOT	0,04	0,04		0,04	CLN	Phường Quảng Thành	
17	Dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và đầu nối (Dự án Trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và nhánh rẽ; đường dây điện trung và hạ áp; đường trung áp trạm biến thế)	1,00	1,00		1,00	CLN, ODT, ONT	Trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
18	Chợ Nghĩa Trung	5,00	5,00		5,00	CLN	Phường Nghĩa Trung	
19	Chợ Gia Nghĩa	0,18	0,18		0,18	CLN	Phường Nghĩa Thành	
20	Hoa viên phường Quảng Thành	0,04	0,04		0,04	CLN	Phường Quảng Thành	
21	Hạ tầng công viên Hồ Thiên Nga	0,08	0,08		0,08	CLN	Phường Nghĩa Thành	
*	Đất tôn giáo (1 công trình chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Mở rộng giáo xứ Gia Nghĩa	0,40	0,40		0,40	CLN	Phường Nghĩa Đức	
1.4	Công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (Tổng: 13 công trình)							
1	Đường bờ Tây Hồ Trung tâm và khu tái định cư	17,00	7,67		7,67	CLN	Phường Nghĩa Thành	
2	Khu đô thị mới số 2, phường Nghĩa Trung	9,08	9,08		9,08	CLN, ODT, DGT	Phường Nghĩa Trung	
3	Di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu trung tâm thành phố Gia Nghĩa	9,72	9,72		9,72	CLN	Các phường: Nghĩa Đức; Nghĩa Trung, Nghĩa Thành	
4	Trường cao đẳng cộng đồng (quy mô mở rộng quy hoạch)	5,00	5,00		5,00	CLN	Phường Nghĩa Trung	
5	Trường cao đẳng cộng đồng (bổ sung)	2,00	2,00		2,00	CLN	Phường Nghĩa Trung	
6	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đắc Nur	2,40	2,40		2,40	CLN	Phường Nghĩa Đức	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
7	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	1,40	1,40		1,40	CLN, ODT	Phường Nghĩa Thành	
8	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	9,40	9,40		9,40	HNK, CLN, NTS, DGT, MNC	Phường Nghĩa Tân, Phường Nghĩa Trung	
9	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	5,50	5,50		5,50	CLN	Phường Nghĩa Phú, Phường Quảng Thành	
10	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê, tỉnh Đắk Nông	55,00	55,00		55,00	NTS, CLN, HNK, ONT, NTD, RSX	Xã Đắk Nia	
11	Hồ Gia Nghĩa (cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa giai đoạn 2)	8,71	1,55		1,55	CLN, HNK	Các phường trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa	
12	Dự án khu liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông (mở rộng)	1,70	1,70		1,70	CLN	Phường Nghĩa Đức	
13	Công viên hoa Thanh Niên và Khu vui chơi giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	1,35	1,35		1,35	CLN	Phường Nghĩa Tân	
1.5	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (Tổng: 10 công trình)							
	05 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025							
1	Công ty TNHH MTV Văn Khanh	1,77	1,77		1,77	CLN	Xã Đắk R'Moan	
2	Dự án khu văn phòng - Nhà ở (Phương Thảo)	10,00	10,00		10,00	CLN	Phường Nghĩa Đức	
3	Cây xăng Quang Phước	0,32	0,32		0,32	TMD	Phường Quảng Thành	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
4	Xây dựng trụ sở làm việc, trạm quản lý bảo vệ rừng số 01	0,25	0,25		0,25	RPH	Phường Quảng Thành	
5	Trụ sở làm việc Công ty điện lực Đắk Nông	0,60	0,60		0,60	CLN	Phường Nghĩa Tân	
	Chuyển mục đích sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (03 dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Chuyển mục đích mở đất san lấp mặt bằng	17,10	17,10		17,10	CLN	Xã Đắk R'Moan	
2	Chuyển mục đích mở đất san lấp mặt bằng	6,12	6,12		6,12	CLN	Phường Quảng Thành	
3	Chuyển mục đích mở đất san lấp mặt bằng	25,72	25,72		25,72	CLN	Xã Đắk Nia	
	Chuyển mục đích sang đất rừng (02 dự án chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025)							
1	Phát triển rừng sản xuất	50,00	50,00		50,00	CLN	Phường Quảng Thành	
2	Phát triển rừng phòng hộ	200,00	200,00		200,00	CLN	Phường Quảng Thành	
1.6	Các khu vực sử dụng đất khác (Các công trình giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất: Tổng 56 công trình)							
1.6.1	Công trình giao đất, thuê đất (Tổng 26 công trình)							
1	Khu dân cư, thương mại, dịch vụ thôn Tân Hiệp, xã Đắk R'Moan	120,00	120,00		120,00	CLN	Xã Đắk R'Moan	
2	Nghĩa trang thôn Tân lợi	5,00	5,00		5,00	CLN	Xã Đắk R'Moan	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
3	Chi hội tin lành xã Đắc R'Moan	0,30	0,30		0,30	CLN	Xã Đắc R'Moan	
4	Mỏ đá bazan	18,98	18,98		18,98	CLN, NHK, NTS	Xã Đắc R'Moan	
5	Mỏ đá 508	19,26	19,26		19,26	HNK, CLN	Xã Đắc R'Moan	
6	Mỏ đá bazan thôn Tân An	2,50	2,50		2,50	CLN	Xã Đắc R'Moan	
7	Nhà nghiệp vụ của lực lượng cảnh sát	0,23	0,23		0,23	CLN	Phường Nghĩa Tân	
8	Khu thương mại dịch vụ số 2, phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa	9,38	9,38		9,38	CLN	Phường Nghĩa Tân	
9	Các dự án trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (121 ha)	121,00	121,00		121,00	CLN	Xã Đắc Nia	
10	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	83,59	83,59		83,59	CLN	Xã Đắc Nia	
11	Khai thác và chế biến đá tại mỏ đá bazan Bon Phai Kol Pru Đăng	4,31	4,31		4,31	CLN	Xã Đắc Nia	
12	Mỏ đá Lực Kỹ	7,44	7,44		7,44	CLN	Xã Đắc Nia	
13	Giáo họ Đồng Tiến	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Đắc Nia	
14	Chi hội tin lành Đắc Cúc	0,50	0,50		0,50	CLN	Xã Đắc Nia	
15	Trạm y tế phường Nghĩa Đức	0,50	0,50		0,50	ODT	Phường Nghĩa Đức	
16	Sân tập Golf và Biệt thự lưu trú	4,97	4,97		4,97	CLN	Phường Nghĩa Đức	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
17	Trụ sở quản lý đội quản lý thị trường số 3	0,20	0,20		0,20	CLN	Phường Nghĩa Đức	
18	Trung tâm chẩn đoán y khoa kỹ thuật cao thành phố Gia Nghĩa	2,00	2,00		2,00	CLN	Phường Quảng Thành	
19	Khu dân cư Tổ 5, phường Nghĩa Trung (Dự án Gia Nghĩa Golden Valley)	7,59	8,08		7,59	CLN	Phường Nghĩa Trung	
20	Trường MN tự thực Hòa Bình	0,20	0,20		0,20	CLN	Phường Nghĩa Trung	
21	Trường Mầm non tư thực Đắk Nông	0,46	0,46		0,46	DGD	Phường Nghĩa Trung	
22	Hội trường TDP 5	0,05	0,05		0,05	CLN	Phường Nghĩa Trung	
23	Trường MN Hoa Anh Đào (TDP 3)	0,96	0,96		0,96	CLN	Phường Nghĩa Phú	
24	Công TNHH XD Hà Sang	0,37	0,37		0,37	CLN	Phường Nghĩa Phú	
25	Hội trường TDP 10	0,04	0,04		0,04	DGD	Phường Nghĩa Thành	
26	Trạm y tế phường Nghĩa Thành	0,05	0,05		0,05	DGD	Phường Nghĩa Thành	
1.6.2	Các công trình đấu giá quyền sử dụng đất (Tổng có 30 công trình)							
1	Khu đất số 7 thuộc khu trung tâm hành chính 95 ha	0,14	0,14		0,14	CLN	Phường Nghĩa Trung	
2	Khu đất khách sạn Thông xanh cũ (Victory)	0,43	0,43		0,43	CLN	Phường Nghĩa Trung	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
3	Khu đất xây dựng Chi cục thuế Huyện Đăk Nông (cũ): Đường Trương Định, tổ dân phố 02, phường Nghĩa Thành	0,03	0,03		0,03	TSC	Phường Nghĩa Thành	
4	Đất hội trường Tổ dân phố 1 phường Nghĩa Phú	0,25	0,25		0,25	DSH	Phường Nghĩa Phú	
5	Bán đấu giá diện tích thu hồi của Cty TNHH MTV TM và DL Đăk Nông (thửa số 1 ki ốt 29 và thửa số 1 ki tốt số 7A)	0,04	0,04		0,04	TMD	Phường Nghĩa Thành	
6	Khu đất trụ sở xí nghiệp lâm nghiệp Nghĩa Tín	0,18	0,18		0,18	DSH	Phường Nghĩa Thành	
7	Khu đất nhà dịch vụ, giải trí Nice Club	0,54	0,54		0,54	TMD	Phường Nghĩa Thành	
8	Khu đất nhà giới thiệu sản phẩm	0,02	0,02		0,02	TMD	Phường Nghĩa Thành	
9	Khu đất xây dựng nhà kho	0,05	0,05		0,05	CLN	Xã Đăk Nia	
10	Khu đô thị số 1 Phường Nghĩa Đức	3,00	3,00		3,00	TMD	Phường Nghĩa Đức	
11	Các thửa đất thuộc khu tái định cư phía đông hồ trung tâm	2,70	2,70		2,70	ODT	Phường Nghĩa Đức	
12	Khu đất trường mầm non Sơn Ca	0,20	0,20		0,20	DGD	Phường Nghĩa Đức	
13	Thửa đất số 2 tại phường Nghĩa Tân (Khu đất giáp ranh công ty Cổ phần thủy điện Đăk R'tih)	1,07	1,07		1,07	CLN	Phường Nghĩa Tân	
14	Trụ sở UBND phường Nghĩa Trung (cũ) và khu đất trụ sở Lâm trường Đăk Nia (cũ)	0,55	0,55		0,55	CLN	Phường Nghĩa Trung	
15	Nhà Tạm cư gần khu tái định cư Đăk Nia	0,05	0,05		0,05	CLN	Phường Nghĩa Trung	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
16	Khu đất cạnh quán Nice Club (quán bún Thanh Thảo)	0,01	0,01		0,01	TMD	Phường Nghĩa Thành	
17	Khu đất tập thể Nice Club	0,20	0,20		0,20	TMD	Phường Nghĩa Thành	
18	Khu đất bến xe khách Gia Nghĩa (cũ) tổ dân phố 10, phường Nghĩa Thành	0,21	0,21		0,21	DGT	Phường Nghĩa Thành	
19	Khu đất công ty xỏ số kiến thiết	0,01	0,01		0,01	TMD	Phường Nghĩa Thành	
20	Chợ khu tái định cư Đắc Nĩa	1,20	1,20		1,20	DCH	Phường Nghĩa Trung	
21	Khu đất hội trường TDP 7, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	0,06	0,06		0,06	TMD	Phường Nghĩa Thành	
22	Đầu giá chợ Gia Nghĩa	0,34	0,34		0,34	DCH	Phường Nghĩa Thành	
23	Khu đất sân bóng gần trường tiểu học trường Trần Quốc Toàn tổ dân phố 5 phường nghĩa Trung	0,14	0,14		0,14	DTT	Phường Nghĩa Trung	
24	Đầu giá đất công khu tái định cư Đắc Nur B	6,25	6,25		6,25	ODT, CLN, DKV	Phường Nghĩa Đức	
25	Sân vận động tỉnh Đăk Nông (cũ) phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	5,61	5,61		5,61	DTT	Phường Nghĩa Tân	
26	02 lô đất thương mại dịch vụ TM2, TM3 thuộc Khu tái định cư bờ Đông hồ Trung tâm	1,88	1,88		1,88	TMD	Phường Nghĩa Đức	
27	Lô đất thương mại dịch vụ TM1 thuộc Khu tái định cư bờ Đông hồ Trung tâm	0,85	0,85		0,85	TMD	Phường Nghĩa Đức	
28	Đảo nổi hồ Gia Nghĩa	2,00	2,00		2,00	TMD	Phường Nghĩa Thành	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
29	Khu đất số 2-1 thuộc quy hoạch dân cư 131,5 ha Sùng Đức (thuộc quy hoạch xây dựng chi tiết khu dân cư Sùng Đức)	12,19	12,19		12,19	CLN, NTS, ODT, DGT	Phường Nghĩa Tân	
30	Khu đất dự án cây ăn trái (thửa đất số 2 và thửa đất số 3)	2,00	2,00		2,00	CLN	Xã Đắc Nía	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai (Tổng có 3 công trình)							
1	Đường từ thôn Nghĩa Tín, xã Quảng Thành đi phường Nghĩa Đức (giai đoạn 2)	1,85	1,85		1,85		Phường Nghĩa Đức	
2	Sửa chữa đường kết nối khu 23 ha qua Điện lực Gia Nghĩa, đường Lý Tự Trọng, đường Tô Hiệu	0,50	0,50		0,50		Phường Nghĩa Trung	
3	Đường nối thẳng đường Ybi Alêô, phường Nghĩa Trung (đoạn từ Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đắc Nông đến Nhà văn hoá Liên đoàn lao động tỉnh Đắc Nông)	0,50	0,50		0,50		Phường Nghĩa Trung	
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác							
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	12,84	12,84		12,84	CLN	Phường Nghĩa Đức	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	5,00	5,00		5,00	HNK, CLN	Phường Nghĩa Tân	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	4,48	4,48		4,48	CLN	Phường Nghĩa Trung	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	35,50	35,50		35,50	CLN	Xã Đắc Nia	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	5,00	5,00		5,00	HNK, CLN	Xã Đắc R'Moan	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	0,67	0,67		0,67	CLN	Phường Nghĩa Phú	
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	2,00	2,00		2,00	CLN	Phường Quảng Thành	
	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác							
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	4,00	4,00		4,00	CLN	Xã Đắc Nia	
	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân							
1	Chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ	1,00	1,00		1,00	CLN	Phường Nghĩa Đức	
2	Chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ	1,00	1,00		1,00	CLN	Phường Nghĩa Tân	
3	Chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ	3,00	3,00		3,00	CLN	Xã Đắc R'Moan	
4	Chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ	0,03	0,03		0,03	CLN	Phường Quảng Thành	
5	Chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ	0,21	0,21		0,21	CLN	Phường Nghĩa Trung	

Số TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
6	Chuyển mục đích sử dụng sang thương mại dịch vụ	3,00	4,50		3,00	CLN	Xã Đắc Nía	
	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân							
1	Chuyển mục đích sử dụng sang cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,27	0,27		0,27	CLN	Phường Nghĩa Tân	
	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân							
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	6,66	6,66		6,66	CLN	Phường Nghĩa Đức	
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	2,13	2,13		2,13	CLN	Phường Nghĩa Thành	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	3,94	3,94		3,94	CLN	Phường Nghĩa Tân	
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	5,75	5,75		5,75	CLN	Phường Nghĩa Trung	
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	3,50	3,50		3,50	CLN	Phường Quảng Thành	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	4,00	4,00		4,00	CLN	Phường Nghĩa Phú	
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	4,70	4,70		4,70	CLN	Xã Đắc R'Moan	
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	6,00	6,00		6,00	CLN	Xã Đắc Nía	